

**Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam
Trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam
TP Hồ Chí Minh
Khóa III (1993-1997)**

**TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO
TRONG VĂN HỌC THÀNH VĂN VIỆT NAM**
(Luận văn tốt nghiệp)

***GSHD: Tiến sĩ Phan Lạc Tuyên
Tăng sinh: Thích Tâm Pháp***

Mục lục

Phần I: Dẫn nhập

Phần II: Nội dung

Chương I: Tinh Thần Phật giáo

- I/. Đặc tính dân tộc Việt Nam.**
- II/. Phật giáo hòa hợp với tinh thần dân tộc.**
- III/. Phật giáo hòa hợp với Nho học.**
- IV/. Phật giáo hòa hợp với Lão học.**
- V/. Tinh thần từ bi quảng đại.**

**Chương II: Phật giáo luôn thích nghi với
hoàn cảnh Việt Nam.**

- I/. Thời kỳ Bắc thuộc.**
- II/. Thời kỳ xây dựng và bảo vệ tổ quốc.**

**Chương III: Tư tưởng Phật giáo trong văn học
thành văn Việt Nam.**

- I/. Tư tưởng Phật giáo trong văn học bình dân.**
- II/. Tư tưởng Phật giáo trong văn học chữ Hán.**
- III/. Tư tưởng Phật giáo trong văn học chữ Nôm.**
- IV/. Tư tưởng Phật giáo trong văn chương chữ Việt.**

Phần III: Tổng kết

Phần I: DẪN NHẬP

Văn học là một hình thái ý thức xã hội, gắn liền với xã hội cụ thể. Do đó, văn học một dân tộc phải gắn liền với lịch sử dân tộc ấy. Văn học Việt Nam cũng vậy. Cuộc sống và con người Việt Nam đã phản ánh trong văn học Việt Nam, hay nói đúng hơn cuộc sống và con người Việt Nam đã in dấu ấn trong văn học Việt Nam. Văn học không chỉ là tấm gương phản chiếu đời sống, mà là hình bóng của đời sống, gắn chặt với lịch sử trong quá trình phát triển của mình.

Điều này có thể thấy ngay trong thời vua Hùng: Với các chủ đề sản xuất, chủ đề chống quân xâm lược. Và nhất là, mười một thế kỷ mất nước, có khả năng mất nòi, không nhân vật anh hùng của nước nào không kèm theo một hay nhiều truyền thuyết ca ngợi, đề cao, tin tưởng, ấp ủ, gởi gắm nguyện vọng thâm thiết độc lập tự do.

Thời quốc gia phong kiến độc lập, tiếng nói chống xâm lăng, vấn đề giữ nước nổi bật trong văn học thế kỷ XV, chính vì đó là vấn đề sống còn số một của nước nhà buổi ấy. Còn từ thế kỷ XVI trở đi, cho đến giữa thế kỷ XIX thì là vấn đề đời sống nhân dân, bởi đó là thời gian nhân dân ta vùng lên giành lấy quyền sống, quyền tự quyết của mình. Tám mươi năm chống thực dân xâm lược và thống trị, văn học lại vang lên dõng dã, mãnh liệt tiếng reo hò kháng chiến và lời tâm huyết cứu nước, cứu nòi.

Ở Pháp các trào lưu văn học được phân kỳ: Thời Trung Cổ (thế kỷ XI-XV), Phục Hưng (thế kỷ XVI), Cổ Điển (thế kỷ XVII), Triết học (thế kỷ XVIII), Lãng Mạn và Hiện thực (thế kỷ XIX-XX)... Và cũng có người muốn độc đoán, lấy mẫu người lý tưởng làm tiêu chuẩn cho các thời kỳ: Bậc Thánh, Hiệp Khách, Chính Nhân, Triết Nhân ...

Ở Trung Quốc, đối với văn học thời Phong Kiến và trước đó, các nhà nghiên cứu hầu như thống nhất các triều đại và sự ra đời của các thể văn làm căn cứ như: Văn học trước thời Phong kiến, văn học thời Phong kiến, văn học chiến quốc, văn học Tần Hán, văn học Ngụy Tấn, Nam Bắc Triều, văn học Đường, văn học Tống, văn học Nguyên, văn học Minh, văn học Thanh.

Trong văn học Anh, người ta cũng thường chia theo lịch sử, thế kỷ với các trào lưu văn học. Từ khởi thủy đến Trung Cổ, thời Phục Hưng hay thời Elisabeth, thế kỷ XVII, thời văn học Cổ Điển, thời kỳ văn học Lãng Mạn, thời kỳ văn học Victoria, văn học Cận Đại và Hiện đại.

Trong văn học Mỹ, người ta cũng chia theo lịch sử chính trị: thời kỳ thuộc địa, thời kỳ Cộng hòa, thời kỳ Dân chủ với sự xuất hiện của Chủ nghĩa Lãng Mạn, rồi chủ nghĩa hiện thực.

Ở Liên Xô, văn học Nga được phân chia theo thế kỷ: văn học Nga thế kỷ XI-XVII, văn học Nga thế kỷ XVIII, văn học Nga thế kỷ XIX, văn học Nga đầu thế kỷ XX.

Còn ở Việt Nam, trước “Việt Điện U Linh Tập” có quyển “Lục Độ Tập Kinh” của Khương Tăng Hội viết ở Luy Lâu thế kỷ thứ III, bao gồm nhiều truyện dân gian, thư gửi Đạo Cao của Lý Miểu, Phú Bạch Vân Chiếu Xuân Hải của Khương Công Phụ...rời từ nhà Đình trở đi đến Lý Trần ta thấy các nhà Sư, nhà Nho đã viết văn làm thơ rồi.

Cái khó của người nghiên cứu để xác định nền văn học thành văn Việt Nam là sự hạn chế tài liệu, khả năng phát hiện khá mong manh...nhưng không vì thế mà lơ là bỏ qua những áng văn thơ, tuy bằng chữ Hán nhưng viết ra tại đất nước này và nội dung trực tiếp đến thực thể Việt Nam, tác giả là người Việt Nam. Đó là chưa kể một số sách theo người viết do bọn cướp nước vơ vét mang về phương Bắc sau khi nhà Tiền Lý bị chúng đánh bại.

Trong quá trình phát triển, văn học thành văn Việt Nam gồm nhiều yếu tố mang tính phổ quát, gần gũi với quần chúng. Nó không phải là đặc điểm tổng quát về văn học của chủ nghĩa Mác Lênin. Văn học của xã hội có giai cấp đều mang tính giai cấp. Văn học là vũ khí đấu tranh giai cấp... Nó cũng không phải là đặc điểm chi phối từng hiện tượng văn học nhỏ. Văn học Cổ đều theo phương pháp sáng tác truyền thống với những tính chất trí tuệ, đôi khi có tính thần thoại hoặc huyền học và nặng nề cổ văn Đông phương, hay nói đến diên tịnh để tượng trưng sự việc, sự vật ước lệ...hoặc một tác giả văn học Cổ thường mắc vào mâu thuẫn trong thế giới quan...Nó là những đặc điểm của lịch sử phát triển văn học. Văn học phát triển nhanh hay chậm, thuận lợi hay khó khăn, tồn tại ở những dạng nào, bao gồm những thành phần gì, nội dung giải quyết những vấn đề gì là chủ yếu, phục vụ sự nghiệp dân tộc ra sao, giao lưu với văn hóa, văn học các dân tộc chung quanh như thế nào, phản ánh đời sống dân tộc ra sao, vẽ ra gương mặt của con người Việt Nam từ xưa đến nay như thế nào, tạo ra những truyền thống gì cho đạo đức, cho lý tưởng, cho thẩm mỹ khả dĩ làm bài học cho các thế hệ mai sau...Đó là những đặc điểm cơ bản, những đặc điểm có tính qui luật.

Khi nghiên cứu văn học dân tộc, nhất là văn học thành văn, chúng ta không thể nào quên nền văn học Phật giáo, hay nói đúng hơn là những tư tưởng Phật giáo nằm trong văn học, thi ca. Vì từ khi du nhập, trong quá trình tồn tại và phát triển, Phật giáo đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc, nhất là trong lịch sử tư tưởng văn học dân tộc Việt: *“Phật giáo Việt Nam, một tôn giáo đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong lịch sử tư tưởng văn hóa nước ta”*.^1

Phật giáo không chỉ tồn tại như một tôn giáo mà đã hòa vào cuộc sống của cư dân Đại Việt, góp phần tạo nên tính đa dạng, phong phú trong các yếu tố dân tộc Việt. Đến khi đất nước giành được độc lập thì vai trò của Phật giáo càng được thể hiện rõ hơn. Phật giáo lúc bấy giờ là quốc giáo, có ảnh hưởng sâu xa mọi mặt đến đời sống của người dân Việt. Ảnh hưởng đó có thể được giải thích với các lý do sau:

- Thứ nhất, do tư tưởng giáo lý Phật giáo phù hợp với tâm hồn, cách nghĩ dân tộc sau hơn ngàn năm bị ngoại bang thống trị, đang khao khát hướng tới xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ.

- Thứ hai, tư tưởng Phật giáo đặc biệt là các nhà tu hành luôn tâm niệm rằng họ là những người con được sinh ra, lớn lên từ đất Việt, nên luôn phấn đấu, bảo vệ dân tộc, bảo vệ đất nước, vì sự trường tồn phồn vinh cho dân tộc Việt.

- Thứ ba, các nhà tu hành luôn áp dụng phương châm “*Phật pháp tại thế gian*” nên cố gắng hoạt động không mệt mỏi vì sự phát triển của dân tộc đạo pháp.

Đến thời kỳ cận hiện đại, lịch sử xã hội nước ta có những biến đổi sâu sắc, tinh thần tư tưởng nhập thế của Phật giáo lại càng thể hiện cụ thể rõ nét hơn. Bằng chứng là, nhiều nhà tu hành, Phật tử trực tiếp gián tiếp tham gia vào công cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược hoặc ủng hộ, che dấu cán bộ, chiến sĩ Cách mạng vì mục đích duy nhất là giành độc lập, tự do cho tổ quốc, giải phóng thống nhất đất nước Việt Nam. Điều này được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định trong lá thư gửi cho các Phật tử ở Việt Nam nhân ngày lễ rằm tháng bảy... “*Đức Phật là Đại Từ Đại Bi, cứu khổ cứu nạn. Muốn cứu chúng sanh ra khỏi khổ nạn. Người phải hy sinh tranh đấu diệt lũ ác ma. Nay đồng bào ta đại đoàn kết, hy sinh của cải xương máu, kháng chiến đến cùng để đánh tan thực dân phản động, để cứu dân ra khỏi khổ nạn, để giữ quyền thống nhất và độc lập của tổ quốc. Thế là chúng ta làm theo lòng Đại Từ Đại Bi của Đức Phật Thích Ca, kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi ải nô lệ... Tôi cảm ơn đồng bào*”.^[2]

Trong những thập niên gần, nhất là hơn hai mươi năm qua, sau nhiều năm đất nước bị chia cắt, nhân dân ta đã sống hòa bình trong không khí yên lành của xã hội. Những mất mát, những mặc cảm do chiến tranh gây ra trong cộng đồng dân tộc dần được xóa bỏ, phai nhòa theo năm tháng, tâm lý người dân Việt cũng từng bước ổn định và có những ước vọng về tương lai.

Thế nhưng, với mô hình kinh tế mới hình thành và một số cơ chế xã hội chưa thật hoàn chỉnh, còn phải đương đầu với muôn vàn khó khăn để xây dựng đất nước, một số người lao động lương thiện còn lo miếng cơm manh áo hằng ngày, chưa thoát khỏi cảnh nghèo đói, khốn khổ, bần cùng, thiếu các phương tiện cơ bản của đời sống, thì có lắm kẻ tôn thờ vật chất bán rẻ lương tâm, lợi dụng chính sách thoáng mở và những sơ hở của nhà nước để chiếm đoạt của công, tham nhũng, mưu cầu lợi ích cá nhân, tán tận lương tâm, chà đạp lên nhân phẩm người khác, có khi quên cả quê hương đất nước. Nó không chỉ nghiêm trọng ở những con số khổng lồ về tiền bạc bị mất mát, thâm hụt, mà tệ hại hơn, còn tạo những bất ổn định mới, tạo mối nguy hiểm cho toàn xã hội mà nạn nhân trước tiên là tầng lớp trẻ tuổi hiếu động. Tâm lý thực dụng đua đòi, hưởng thụ, các tệ đoàn xã hội, các vụ trộm cướp, xử dụng chất kích thích ma túy, cần sa nơi trường học, nạn mãi dâm không ngừng tăng trưởng và đau buồn nhất là trong môi trường giáo dục học đường, đã làm cho các cơ quan có chút lương tri lo lắng, báo động. Đúng như Tiến sĩ Phan Lạc Tuyên nhập định tại cuộc hội thảo Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại : “*...Xã hội chúng ta đang chìm đắm trong tham sân si và tội lỗi như mây mù dày đặc đã*

làm thay đổi diện mạo người của chúng ta và biến xã hội thành một đấu trường, mà chúng ta là những kỹ phải đấu thời La Mã Cổ Đại...”⁽³¹⁾.

Thậm chí một số người hoạt động văn hóa, cầm bút phải uốn mình theo qui luật thị trường cạnh tranh vì lợi nhuận vật chất. Sự thật, chúng ta đang chứng kiến thời kỳ phát triển điên loạn về sản xuất hàng hóa, kéo theo nó cơn lũ hung hăng của một nền văn minh vật chất, với việc giành giật thị trường và tình trạng băng hoại đời sống tinh thần, con người mất hết lương tâm, lương tri của mình, một thứ văn minh do Tây phương và chủ nghĩa Tư bản mang tới, một mẫu của “*xã hội tiêu dùng*” trong “*thời đại thừa thiếu*” như một kinh tế là người Mỹ Gallraith đã viết trong nhiều tác phẩm kinh tế học.

Nhưng người dân Việt Nam đã bắt gặp tư tưởng của Phật giáo, một tôn giáo ít màu sắc thần bí, chứa đựng những ý niệm giá trị về Từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha mà người dân Việt nêu lên thành bản sắc. Trong tư thế hòa nhập đó, tư tưởng Phật giáo đã đi vào ca dao, dân ca, tục ngữ, các truyện cổ tích với những hình ảnh, ngôn từ biểu trưng ý thức hướng thiện, lòng nhân hậu vị tha, góp phần vào sự nghiệp cứu nước xây dựng tổ quốc đi vào ổn định và lớn mạnh.

Văn chương thành văn mang tư tưởng Phật giáo cực thịnh vào các đời Lý, Trần với các tác giả vừa là Phật tử, vừa là Thiền sư mộ đạo, chứng đạo như: Vạn Hạnh, Mãn Giác, Ngô Chân Lưu, Trần Thái Tông, Tuệ Trung ... đã đóng vai trò quyết định, thúc đẩy mạnh mẽ vào công việc xây dựng bảo vệ tổ quốc. Đặc biệt là trong lĩnh vực phát triển truyền thống dân tộc, truyền thống đạo đức, truyền thống văn hóa ứng xử. Như giáo sư Mạc Đường phát biểu : “...*Phật giáo với tư cách là quốc gia, là biểu tượng tinh thần của dân tộc Việt Nam thời Lý Trần, một trong những đặc trưng văn hóa của văn hóa Việt Nam truyền thống, là một khuôn mẫu ứng xử của phép “đối nhân xử thế” Việt Nam và đạo đức Việt Nam cổ truyền...*”⁽⁴¹⁾. Và nó vẫn còn tiếp tục lưu chuyển rải rác trong văn học cận đại, hiện đại.

Và trong thế kỷ XXV sắp tới, thế kỷ của tình thương đồng loại, thế kỷ của vấn đề toàn cầu hóa, hành động vì lợi ích cho số đông, cho tất cả, thế kỷ của lòng tin thực sự thì đạo Phật nhất là tư tưởng Phật giáo tự nó sẽ là ngôn ngữ, là phương châm hành động thiết thực hữu hiệu nhất trên hành tinh này.

Đối với những vấn đề thật sự có ý nghĩa không nhỏ, lại có tầm bao quát trọng đại, thật không dễ gì có thể giải quyết thỏa đáng và dứt khoát một lần với sức lực một người. Ở đây, người viết mạo muội đề xuất và nêu ý kiến của mình để làm nổi bật tính nhân quán, biện chứng giữa tư tưởng Phật giáo và văn học thành văn Việt Nam trong giai đoạn từ thời Trần đến nay.

Bằng phương pháp khoa học, theo tiêu chuẩn mang tính toàn cầu, người viết phân chia bố cục, nội dung tập luận văn theo thể thống nhất gồm:

Phần I: Dẫn nhập.

Phần II: Nội dung.

Trong phần nội dung phân làm ba chương, mỗi chương đều có đề mục riêng biệt để làm rõ chú ý của người viết.

Phần III: Tổng kết.

Trong phần này, người viết sẽ cô đọng và nói lên quan điểm, nhận thức, đánh giá của mình đối với tập luận văn. Người viết cũng không dám quên rằng mình đứng trước không phải một chuyên đề, mà là một loạt những chuyên đề, những chuyên luận. Nên, dù đề cập và làm hết khả năng của bản thân, người viết vẫn coi đây là khởi điểm, hết sức khiêm tốn!

Người viết thành tâm bái tạ công ơn dạy dỗ của cố Hòa Thượng Thích Huệ Phát, Thích Huệ Hưng, Ban trụ trì của Giác Ngộ, Ban giám hiệu, Quý giáo sư, quý ân nhân Phật tử, đã tận tình truyền đạt những tinh ba kiến thức sống cho người viết làm hành trang bước vào cuộc đời đầy gian lao thử thách này.

Đặc biệt hơn hết là Giáo Sư tiến sĩ Phan Lạc Tuyên, người luôn ưu tư vận mạng dân tộc, truyền thống văn hóa đất nước, đã hoan hỷ hướng dẫn, cung cấp tư liệu để hoàn thành tập luận văn này. Nguyên cầu thần lực Tam Bảo, hồn thiêng dân tộc Việt Nam gia hộ, phò trì chư tôn đức giáo sư thân tâm an lạc, tinh thần minh mẫn để mãi là những nhà giáo gương mẫu, những vị lãnh đạo tinh thần kiên định, mau đưa đất nước Việt Nam thoát khỏi nạn kiếp lũng đoạn tinh thần trong giờ phút này, để ngày mai con người Việt Nam thật sự sống an bình, thịnh vượng!

Để kết thúc lời dẫn nhập, người viết xin dâng hai câu thơ nói lên mục đích của mình :

*Viết cho tôi, cho ngàn đời lịch sử
Cho muôn loài, vạn thuở nhân sinh.*

Phần II: NỘI DUNG

Chương I: Tinh thần Phật giáo

I/. Đặc tính dân tộc Việt Nam:

Lần về quá khứ, lịch sử Phật giáo, lịch sử dân tộc có biết bao công trình tráng lệ nguy nga, có biết bao anh hùng liệt sĩ hy sinh oanh liệt, có biết bao người đã nằm xuống cho quê hương mà không cần ai biết đến. Trang sử vẻ vang đó đã ghi vào sử vàng của nhân dân Việt Nam.

Và lại, Việt Nam là một nước nằm ở ngã ba đường giao lưu quốc tế với Đông Nam Á và Châu Á, là nơi dừng chân hoặc trạm trung chuyển của các thương buôn vùng Địa Trung Hải, Trung Cận Đông, Ấn Độ trên đường đến Trung Quốc với khu vực có vùng thiên nhiên nhiệt đới gió mùa Tây Nam và Đông Bắc tạo nên hai mùa mưa nắng rõ rệt, dẫn đến nền văn minh nông nghiệp, mang truyền thống ổn định. Trên cơ sở đó, Việt Nam – nơi gặp gỡ nhiều dân tộc, nhiều nguồn văn hóa, văn minh – đã tạo ra một sắc thái riêng biệt của Việt Nam, đó là tính linh hoạt trong ứng xử, tổng hợp trong tiếp nhận.

Tinh thần kiên nhẫn chịu đựng gian khổ, coi thường gian khổ, từ trời, đất, nước, thời tiết, khí hậu, từ số kiếp chẳng may hay từ người khác cố ý hãm hại ... tất cả đều vượt qua và đến ngày nay đức tính này vẫn còn tồn đọng sống mãi trong người Việt.

Sự yêu quê hương đất nước, suốt ngày, suốt năm tháng quanh quẩn với hòn đất, và vì cảnh sống trong lành êm ấm tình họ hàng bà con, không ai bóc lột ức hiếp ai, mà chỉ là lá lành đùm lá rách, tất cả đã vui với nhau và cùng để lại cho nhau nhiều kỷ niệm.

Trên luân lý truyền thống quý báu này, người Việt không chịu cúi đầu làm nô lệ ngoại bang. Có những tình thế bắt buộc phải lệ thuộc nhưng tinh thần yêu quê hương đất nước lại biến thành ngòi thuốc súng cứ âm ỉ trong lòng dân Việt.

Người thanh niên Việt Nam sẵn sàng hy sinh tính mạng của mình để đem thân ra bảo vệ quê hương dân tộc:

*Giặc Tây đánh tới cần giờ
Biểu tình thương nhớ đợi chờ uống công.*

Quê hương xứ sở của mình dù nhỏ nhoi nghèo thiếu nhưng người Việt vẫn yêu mến, quý trọng nó :

*Ta về ta tắm ao ta
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.*

Trải qua những lần đau thương, về sau cả ngàn năm dưới quyền đô hộ của Tàu, dân Việt dù bị hành hạ cơ cực đến đâu cũng vẫn bám lấy mảnh đất Ông cha mà chịu đựng, chớ không rời bỏ quê hương như người Do Thái.

Sự thích sống thanh thoi, hòa mình với thiên nhiên đó là điều mà đời nay gọi là tự do, do chế độ chính trị ban phát, hay do ý thức đấu tranh mà có. Nhưng ở nguyên thủy, những tương quan xã hội nói trên, người Giao Chi đã quá dư tự do, khi sống thanh thoi với mảnh ruộng, miếng vườn của mình. Không phải là tự do xâu xé, lẫn nhau, và tự do buông thả thú tính, mà đây là sự tự do có ý thức, tự do trong lễ nghĩa, để đời sống chung trong làng có nề nếp, dù phép vua ở chính quyền Trung ương cũng không thắng được lệ của làng.

Điều này được minh chứng qua hội nghị Diên Hồng, muôn người như một quyết chung lưng đấu cật chiến đấu tới cùng. Tinh thần sống hòa mình này, ta nghe văng vẳng từ đồng quê vọng lại :

*Khôn ngoan đối đáp người ngoài
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.*

Thật vậy, nếu cảm thấy mình khôn ngoan, có tài thì nên đem tài mình chống lại giặc ngoại xâm, và có tài mà đứng riêng một mình thì dù có tài giỏi đến đâu cũng không làm nên việc gì được.

*Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

Mặc khác, cùng sống chung trên một đất nước thì khổ vui đồng chịu, chúng ta phải thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Với tinh thần chị ngã em nâng, sự cứu giúp này sẽ lãnh mạnh hóa xã hội.

Gặp cơn nguy biến hoạn nạn, thiên tai lũ lụt, tình đồng bào chúng ta đâu nỡ làm ngo, mà phải ra tay cứu giúp nhau. Người biết chia xốt khổ đau cho nhau thật là một tình thương đáng kính quý. Tình thương ấy đã phát ra ngôn ngữ, người Việt Nam không bao giờ quên :

*Đường xa xin chớ ngại ngừng
Trèo non xuống biển ta cùng đỡ nhau.*

Như đã biết, xã hội Việt Nam được xây dựng trên nền tảng gia đình. Gia đình có anh vui, hạnh phúc thì xã hội mới vững mạnh. Vì thế trong gia đình cha mẹ phải Từ, con cháu phải Hiếu.

Muôn con hiếu thảo trước phải dạy chúng biết công đức sanh thành, khổ cực của mẹ cha. Công ơn cha mẹ được người bình dân hình dung rộng như biển, cao như núi :

*Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

Đã biết công ơn cha mẹ nặng nề như vậy, kẻ làm con lúc nào cũng hy vọng đền đáp. Có người cho sự học hành đỗ đạt, làm đẹp mặt nở mày cha mẹ là đền ơn. Có người sống trong cảnh nghèo thiếu vất vả nhưng lòng biết ơn cha mẹ không bao giờ quên. Họ phải nhịn ăn để nuôi cha mẹ.

*Đói lòng ăn đọt chà là
Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.*

Khi cha mẹ gặp lúc trở trời trái gió, người con hiếu thảo lo sợ cha mẹ đi xa, nên đến trước bàn Phật thắp hương cầu nguyện :

*Lâm râm khấn vái Phật trời
Xin cho cha mẹ ở đời với con.*

Như vậy, hiếu thảo là chất liệu thiết yếu trong xã hội Việt Nam. Thế nên, trong tinh thần dân tộc, ai cũng đặt chữ hiếu lên trên tất cả.

Những điều trình bày trên, thiết tưởng đó là quan niệm nhân sinh, quan niệm triết lý, nói trọn trong đời sống thái hòa, trong đặc tính dân tộc có từ thời vua Hùng Vương đến nay.

II/. Phật giáo hòa hợp với tinh thần dân tộc:

Lịch sử cho biết Phật giáo đã du nhập vào Việt Nam từ thời xa xưa bằng hai con đường Hồ Tiêu (đường biển) và Đồng Cỏ (đường từ Trung Á xuống).

Có thể nói từ thời Hùng Vương và trước đó. Đạo vào Việt Nam đã hòa nhập vào bản sắc của dân tộc, theo lối tư duy linh hoạt, bản chất nhu hòa, không cực đoan, thiên về âm tính đã biến đạo Phật thành đạo của dân tộc. Người dân Việt Nam xem đức Phật như người mẹ hiền rất dân gian, phổ cập.

Từ thời Hùng Vương trở về sau, nhất là Phật giáo Đại Thừa phát triển, Phật giáo đã hòa nhập và là sức mạnh của dân tộc để lại thiên nhiên, giặc giả ngoại xâm. Thời đó, Phật giáo vừa là sức mạnh để đánh giặc, vừa là bộ mặt văn hóa của đất nước như “An Nam tứ đại khí” mà sách Trung Quốc ca tụng.^[5]

Như vậy, bằng hai con đường Hồ Tiêu và Đồng Cỏ ta khẳng định Đạo Phật đã vào Việt Nam sớm hơn Trung Quốc. Nét rõ rệt nhất là thời vua A Dục (Asoka) , sau cuộc kiệt tập kinh điển lần thứ ba, vua sai nhiều tăng sĩ truyền đạo ra nước ngoài , trong đó có hai cao tăng UTTARA và SONA được phái đến Suvanna và Bhumi xứ vàng thuộc bán đảo Đông Dương từ Miến Điện đến Việt Nam. Con đường Đồng Cỏ khởi nguyên từ vùng Đông Bắc Ấn, hoặc từ phía Trung Á tới Lạc Dương. Và cũng có thể các tăng lữ, thương

nhân qua vùng Tây Tạng, theo triền sông Mê Kông, sông Hồng, sông Đà mà vào Việt Nam.

Trong Đại Nam Thuyền Uyên Truyền Đăng tập lục ghi Thiền sư Trí Không thời Lý giải thích thắc mắc của Thái Hậu Linh Nhân, dẫn lời Pháp sư Đàm Thiên khuyên Tề Cao Đế (479-483) bỏ ý định tuyền tuyền tăng đồ sang truyền bá Đạo Phật ở Giao Châu :

“Xứ Giao Châu đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp chưa tới Giang Đông thì Luy Lâu đã có xây hơn 20 ngôi chùa, chọn hơn 500 vị tăng và dịch được 15 bộ kinh rồi. Vì thế, người ra nói rằng Giao Châu đã theo Đạo Phật trước chúng ta...” ^[6].

Xem ra Đạo Phật đã vào Việt Nam sớm, sớm hơn Trung Quốc, đã vào tận xương tủy của người Việt Nam. Nên nói đến tinh thần Phật giáo là nói đến tinh thần dân tộc. Mà đề cập đến tinh thần dân tộc, một điều không thể thiếu đó là phương pháp hợp lý, hợp cơ. Bởi lẽ “*Phật pháp bất định pháp*”, tức giáo pháp Đức Phật không cố định, không câu mẹ một cách cứng ngắt, mà luôn linh động, uyển chuyển tùy thời, tùy cơ.

Chủ trương Phật giáo là “*Tùy duyên nhi bất biến*” hoặc ngược lại “*bất biến nhi tùy duyên*”. Bản chất từ bi, trí tuệ giải thoát của Đạo Phật không bao giờ thay đổi nhưng phương tiện thực hiện từ bi ... cần phải tùy thời, tùy cảnh và tùy căn cơ chúng sanh.

Vì thế, Phật giáo đến nước nào, đều có hình Thái thích nghi với dân tộc nước đó. Phật giáo ở nước nào là của dân tộc nước đó và cũng mang tên nước đó. Chính tinh thần này mà Hồ Chí Minh thành công trong sự nghiệp giải phóng đất nước của mình.

Trước lúc chia tay với cụ Huỳnh Thúc Kháng, lúc đó là quyền Chủ tịch nước, Hồ Chí Minh chỉ nói câu vắn vắn : “*Dĩ bất biến ứng vạn biến*” ^[7], nghĩa là nắm vững lấy cái bất biến, tức cái nguyên tắc không thay đổi để ứng dụng vào cái vạn biến một cách linh hoạt tùy lúc, tùy nơi, cũng giống như câu “*Tùy thời biến dịch*” hoặc câu “*Tùy cơ ứng biến*” mà Hồ Chủ Tịch từng khẳng định trong tác phẩm nói về văn hóa Á Đông của Người. Như trước có đề cập, tinh thần dân tộc là tinh thần giải thoát, tự tin, thoát khỏi ách nô lệ ngàn năm của thực dân phong kiến, và chống trả quyết liệt chủ nghĩa thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Chủ trương giải thoát của Đạo Phật là vượt ra ngoài vòng nô lệ, bất cứ nô lệ nào, từ ngoài đem đến hay từ trong phát sanh.

Bởi quyết thoát nô lệ nên Phật giáo luôn pháp từ tính ý lại, dạy Phật tử phải nỗ lực tự cường, như câu : “*Các người hãy tự thấp xuống mà đi*” ^[8]. Tinh thần hùng lực và giải thoát của Đạo Phật rất thích hợp với tinh thần bất khuất và độc lập của dân tộc Việt Nam. Chánh điện các chùa đều có bảng “*Đại Hùng Bửu Điện*” oai nghiêm rực rỡ, cũng đủ nói lên rằng, Phật giáo cương quyết đập tan hết mọi xiềng xích do xã hội tạo ra như giai cấp Bà La Môn thiết lập ở Ấn Độ. Xiềng xích lại bản thân con người do ngũ dục trói buộc, xiềng xích nội tâm do tham sân si sai xử. Tất cả thứ xiềng xích đó, Đức Phật đã phá bỏ, Đức Phật không bao giờ chịu khuất phục dưới một sức mạnh nào, dù là sức mạnh vô biên của nghiệp lực truyền kiếp lưu lại. Nghiệp lực ấy đã thể hiện qua hình thức vô số ma vương bao quanh cây Bồ đề chiến đấu với Ngài, cuối cùng Ngài đã chiến thắng chúng và thành bậc Đại Giác Ngộ ^[9].

III: Phật giáo hòa hợp với Nho giáo :

Do hoàn cảnh lịch sử (thời kỳ Bắc thuộc) Chư vị Thiền sư Việt Nam nếu không tinh thông cả Phạn Ngữ lẫn Hán học, thì ít nhất cũng thông thạo Hán văn. Vì kinh sách Phật giáo phần nhiều bằng Hán văn. Sự hòa hợp giữa Nho giáo và Phật giáo do đó không khó khăn gì.

Vì tinh thông Hán học, tu sĩ Phật giáo cũng tôn trọng những chủ trương luân lý xã hội của Nho gia như đề cao “*Tứ Ân*”: ơn cha mẹ, ơn sanh thành, ơn Quốc Vương, ơn Tam Bảo.

Đối với các triều đại cầm quyền, các vị Thiền sư luôn đóng vai trò cộng tác, giúp ích cho nhân dân xã hội mà không có tham vọng chính trị.

Các tài liệu sử cũng như văn học còn để lại liên hệ đến Phật giáo trong các triều Lý, Trần chứng tỏ Chư vị Thiền sư Việt Nam đã ý thức rõ ràng về sự cần thiết phải nhập thế hay có một giáo lý nhập thế cho đời sống cộng đồng. “*Thế gian chư pháp huyễn bất thực, duy đạo vi thực... Thả nho khả thuyết quân thân phu tử chi đạo, Phật pháp khả ngôn Bồ Tát Thanh Văn chi Ông. Nhị giáo chi thù, kỳ qui tất nhất*” [10]. Hoặc Thiền sư Viên Chiếu trả lời câu hỏi về ý nghĩa Phật và Thánh : “*Trú tắc Kim Ô Chiếu - Dạ lai ngọc thơ minh*” [11].

Hình ảnh trên gợi cho ta thấy Chư vị Thiền sư thừa nhận sự hiện diện của Nho giáo là cần thiết để điều hòa sinh hoạt thường nhật của xã hội hiện thực (mặt trời chiếu ban ngày để mọi người làm việc), còn Phật giáo là con đường siêu thoát cho tâm linh (ánh trăng dịu mát ban đêm khiến tâm hồn lâng lâng...gợi ý thơ). Vượt lên bình diện siêu hình, chư vị Thiền sư cũng hay kết hợp vũ trụ quan động biến của Dịch học, tư tưởng nhất quán của Khổng Tử với thế giới quan nhất như và chủ trương qui tâm của Phật học. Trong bài văn bia chùa Linh Xứng do đại sư Hải Chiếu viết để ca tụng công nghiệp kết hợp này : ... “*Thiền tổ hiển thực như thực nhất tâm, Thanh nhân thích thời nhi thông hồ vạn biến. Vạn giả nhất chi tán, nhất giả nãi vạn chi tôn. Chí ư hiện sĩ giáo xuất, qui phạm diệt hưng, tu kỹ tán dĩ qui Tông, bảo ư nhất nhi thống vạn...*” [12].

Như vậy, dưới mắt các vị Thiền sư, giữa Đức Phật và Đức Thánh, cần có hạng hiền trí để hòa hợp hai hệ thống xuất thế và nhập thế như Lý Thường Kiệt vừa phá Tống bình Chiêm, giúp vui trị nước trong đời sống hiện thực, vừa góp công xây dựng đời sống tâm linh như xây chùa, tô tượng, đúc chuông. Chính Lý Thường Kiệt cũng thường nói : “*Kể nhân trí vui là vui với núi sơn. Đời đời truyền lại là Danh với Đạo. Nếu không dựng chùa ở nơi này để mở đạo thì danh núi đâu đủ qui?*” [13].

Cuối văn bia kể trên, Đại Sư Hải Chiếu còn làm bài kệ ca tụng chân như với đức tính hóa dục vạn vật của Thái cực :

... “*Chí tại chân như!*”

*Thể lượng thái hư,
Thần nhi bất trác,
Hóa chi hữu dư.
Nhất vũ bất nhuận,
Tam thảo manh thư...” [14]*

Tinh thần hòa hợp Nho - Phật được biểu hiện rõ ràng hơn cả trong bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam của vua Trần Thái Tông : “...*thị dĩ dụ quần mê chi phương tiện, minh sinh tử chi tiếp kính giả, ngã Phật chi đại giác dã, nhiệm thùy thế chi quyền hành, tác tướng lai chi quĩ phạm giả, Tiên Thánh chi trọng trách dã*”.^[15]

Tinh thần Phật giáo Việt Nam không những không gây xung đột với các tư tưởng khác, mà còn đem lại cho người ta một quan điểm rộng rãi về tâm linh vũ trụ.

Cũng trong bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam, Trần Thái Tông cho ta thấy quan điểm tổng hợp đồng nhất trong sai biệt.

Tinh thần bình đẳng, hòa hợp đã được một nhà vua Việt Nam vừa anh dũng, vừa nhân từ toát yếu vào câu văn trên là cả một đời sống hiện thực, không phải là mỹ từ suông, mà là một chứng nhân lịch sử. Dù tỏ trong tinh thần Phật giáo Việt Nam có sẵn một sức mạnh tích cực, luôn dung hòa phối hợp với Khổng học, phối hợp giữa siêu nhiên với hiện thực để đem lại sự toàn diện.

Ngay từ đầu thế kỷ nguyên độc lập của dân tộc, ở miệng Thiền sư Mai Viên Chiếu (999-1090) một hôm vị tăng hỏi về ý nghĩa khác nhau giữa Phật với Thánh như thế nào, Thiền sư đáp:

*Ly hạ trùng dương cúc
Chi đầu thực khí oanh.*[16]

Đời sống toàn diện, theo truyền thống Đông phương có thể thực hiện bằng ba phương diện, tùy theo bản năng từng người: Tình cảm, tri thức, hành động tương đương với ba khuynh hướng của con người lý tưởng trong Khổng học: nhân, trí, dũng.

Ba phương diện thực hiện ấy của đạo học đưa đến ba trình độ để cận đạo, trình độ nhìn tuyệt đối với nhân loại như hài thế giới cách biệt nhau, đây là trình độ lưỡng nguyên ; trình độ tuyệt đối với nhân loại gần nhau như hoàn toàn với khuyết điểm, đây là trình độ phi lưỡng nguyên thiếu sót. Cái nhìn tuyệt đối với nhân loại cùng một thể, đây là trình độ nhất nguyên tâm linh. Cả ba trình độ ấy không có chi mâu thuẫn chống đối nhau, mà bổ túc cho nhau, giúp lẫn nhau để cùng tiến tới mục đích chung.

Như vậy, không những trong lĩnh vực văn học, tinh thần hòa hợp giữa Phật Thánh biểu lộ rõ ràng, mà ngay trong sinh hoạt quốc gia, tinh thần này cũng đưa đến kết quả tốt đẹp đó là sự hỗ trợ giữa tôn giáo và chính trị trong gia đoạn kiến thiết và phát triển quốc gia mà người viết trình bày ở một đoạn phần sau.

Dù sao trong sinh hoạt xã hội, nếu có sự hỗ trợ tốt đẹp, chính trị sẽ củng cố tôn giáo, giúp tôn giáo đứng vững trong đời sống hiện thực với những nhu cầu hiện thực không thể chối bỏ, ngược lại tôn giáo cũng sẽ thanh lọc, lý tưởng hóa chính trị, giúp chính trị có hậu thuẫn tâm linh, thường bền vững hơn là những vật chất phù du.

IV/. Phật giáo hòa hợp với Lão học :

Đạo Lão cũng từ Trung Quốc du nhập sang Việt Nam ; theo nhận xét của cố giáo sư Hoàng Xuân Hãn thì “*đạo Lão thích hợp với tín ngưỡng gốc của dân Việt, nên nó lan truyền nhanh chóng và hòa lẫn với những tập tục dân gian ...Phật giáo từ Ấn Độ lan truyền đến nam lục địa. Với tính cách ôn hòa Phật giáo chóng ăn sâu vào lòng tín ngưỡng người Việt. Nó dung hòa dễ dàng và nó dễ đi đôi với đạo giáo đến từ trước*”.^[17]

Ở trên chúng ta thấy Phật giáo dễ dàng hòa nhập với Nho giáo, thì ở đây chúng ta cũng không thấy khó khăn khi Phật giáo hòa hợp với Lão giáo.

Lão học phát triển theo hai chiều hướng: ở giới sĩ phu học thức thì trở thành khuynh hướng xuất thế với thái độ coi thường danh lợi như đám mây nổi, trọng cuộc sống nhàn tản tự do; ở giới bình dân là đạo giáo phát thuật. Giới sĩ phu có khuynh hướng xuất thế dễ dàng chấp nhận giáo lý thiền môn với điểm tương đồng như Thái động khinh rẻ lý trí biện biệt nhị nguyên đưa đến chủ trương “*bất ngôn nhi giáo*” (Lão Tử) hay “*bất lập văn tự*” (Thiền Tông). Chẳng hạn lời Sư Tịnh Thiền : “*Tri nhân vô ngộ đạo - Ngộ đạo tức ngu nhân*”^[18] rất gần gũi với chủ trương Lão Tử : “*Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri*”^[19].

Ngược lại, các vị thiền sư với đời sống thanh đạm, gần thiên nhiên, cũng chẳng xa lạ gì với nếp sống phóng khoáng của môn đồ Lão học.

Có một vấn đề được xem như là bản chất của Thiền, bản chất của Đạo; là sự chứng đạt pháp phái được khởi nghiệm từ bản thân hành giả, Phật và Pháp chỉ là bản đồ hướng đạo, còn sự đến đích là quá trình tự thể nghiệm của hành giả.

Trong thơ Thiền Tuệ Trung Thượng sĩ, sự tự tu, tự chứng không mong cầu tha lực rất được nhấn mạnh. Thiền sư khuyên chúng ta không nên dựa vào ai ngoài chính sự thực hành Thiền. Hãy tự làm trọn đạo giác ngộ cho chính mình, đó là chân lý siêu tuyệt của Phật.

*Học đạo mênh mang có ai hay,
Gạch đem mài kiếm nhọc nhằn thay
Của người anh hãy thôi nương tựa
Một ảnh xuân về hoa đó đây.*^[20]

Điều này còn cho thấy ngay cả sự thể nghiệm chính mình cũng chỉ có thể là thể nghiệm, chứ trình bày ra là xa lìa bản chất của Thiền. Trong quá trình tu tập, khi buông bỏ được tâm bám víu nhị biên ; Thiền sư đã trở nên xuất trần, siêu việt, càng gần gũi với tâm tịch diệt thuở nào:

*Từng bị tham dục xúi dục nhọc than
Thông dong ba cõi giữa hồng trần.
Buông tâm đây đó ngang Phật Tổ
Càng phui tâm càng bày lạng đưng.* [21]

Rồi qua “*phóng Cuồng Ca*” bản chất siêu thoát của Thiền sư có mang chút hương vị Lão Trang, xin trích một vài câu trong bản dịch của Nguyễn Đồng Chi :

*“Trời đất nheo mày chừ, sao mệnh mang,
Chống gậy rong chơi chừ, chống ngoại phương ...
Lãng vạ niên chừ, đọc thơ khảo bàn
Sông chín khúc chừ, ca bài Thương lang
Hỏi thăm Tào Khê chừ, chào ông Lô Thị
Yết Kiến Thạch Đầu chừ, cùng một Lão Bàng”.*

Những điểm đích, nhân vật trong bài ca đều liên hệ đến Lão học và Phật học như ngoại phương : Chừ trong sách Trang Tử, Thiền Đạo Tông Sư “*bĩ du phương chi ngoại dã*”, có nghĩa “*nó là kẻ rong chơi ngoài thế tục*”.

Khảo bàn: Tên một bài thơ Thiền Vệ Phong trong kinh thi, khen ngợi chí thạch đại và lòng khoáng quảng của bậc hiền giả ẩn cư chốn lâm tuyền.

Tào Khê: Tên khe nước, nơi có chùa trụ trì của Ông Lô Thị, tức Lục Tổ Huệ Năng.

Thạch Đầu: Tức ngài Trần Hi Thiên, đệ tử của Huệ Năng, dựng am trên đồi đá.

Lão Bàng: Bàng Uân, một cư sĩ Phật giáo đời Đường – Trung Quốc. Ông đem tất cả gia tài chất lên ghe rồi đánh chìm.

Trở lại với bình dân, nơi đạo Lão đã biến thành tín ngưỡng Pháp thuật, thần thông thì Phật giáo hay đúng hơn là giới tu sĩ Phật giáo cũng thích nghi dễ dàng.

Trong các sách Đại Nam Thiên Uyên Truyền Đăng Tập Lục, Lĩnh Nam Chích Quái, Tuyền Kỳ Mạn Lục, cũng như trong văn chương bình dân, các tác giả đều chép và kể chuyện nhiều vị thiền sư có pháp thuật cao cường, có thể đặng vận giá vũ, hàng long phục hổ như Không Lộ Thiền sư, hoặc có tiên tri như Vạn Hạnh Thiền sư biết trước nhà Tiền Lê sắp đổ, nhà Lý sẽ lên thay, hoặc có tài trị bệnh như Minh Không Thiền sư chữa ác tật hóa cọp cho vua Lý Thần Tông lại chính là Đạo Hạnh Thiền sư thác sinh. Tuy nhiên, các vị thiền sư có pháp thuật thường sử dụng phép thần thông của mình để cứu đời và như một phương tiện thu phục lòng tin quần chúng trong việc truyền bá giáo lý thiền môn. Chẳng hạn Đạo Hạnh thiền sư ngăn cản không cho Giác Hoàng đầu thai làm con vua Lý Nhân Tông để tác quái hay truyền Ma Kha thiền sư tóm lược như sau :

“Ma Kha thiền sư, gốc Chiêm Thành, theo học Pháp với Thiền sư Pháp Thuận và sống trong khoảng các đời vua Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông. Khi Sư vào Á Châu, trần Sa Đăng, thấy dân ở đây có tục thờ cúng quỷ thần, làm nghề sát sinh. Sư khuyên họ ăn chay, không sát sanh. Song họ vẫn sợ thần linh không dám theo. Sư bèn trở tài chữa bệnh hủi cho mọi người dân ở đó bằng cách đọc chú rồi phun nước vào mình bệnh nhân. Họ vẫn chưa chịu theo. Nhân có một người kỳ hào họ Ngô một hôm say rượu,

đem rượu thịt đến ép Sư ăn uống và nói : Nếu Hòa Thượng theo tôi được cái thú này thì chúng tôi xin theo đạo Ngài. Sư nói : Bàn Tăng không dám từ chối, chỉ sợ đau bụng thôi. Ông họ Ngô nói: Nếu Hòa Thượng đau bụng thì tôi xin chịu thay. Sư bèn ăn thịt uống rượu. Lát sau, giả đau bụng, ruột sôi như sấm rền, hơi thở nghẹn kêu lên: Ông Ngô đâu, đau bụng thay cho ta đi. Ông họ Ngô cuống lên, không biết làm sao. Sư bèn chấp tay niệm Phật, cầu xin cứu độ. Lát sau, Sư nôn thịt thành con thú chạy đi, nôn rượu thành nước phun ra đồng, rồi Sư nói: Người của các Ông có bệnh, ta chữa khỏi, ta có bệnh, các Ông không đau thay được cho ta. Vậy nay các người có theo đạo của ta không? Mọi người bái phục xin theo”^[22].

VI. Tinh thần Từ Bi Quảng Đại:

Tinh thần hòa hợp kể trên có thể chưa đủ để giáo lý của Đức Phật Tổ thâm sâu vào hồn người Việt nếu không có tinh thần Từ bi Quảng đại. Bản chất giáo lý của Đạo Phật thừa nhận tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.^[23] Đã có Phật tánh thì dù các chúng sanh do hành nghiệp bất đồng bị quả báo sai biệt nhưng Phật tánh vẫn đầy đủ như nhau. Bởi hành nghiệp bất đồng nên chúng sanh chiêu cảm thân thể, hành động ngôn ngữ khác nhau. Như vậy, ta không thể bắt mọi người hiểu biết, hành động như ta được. Trong kinh Phật dạy: “*Khi có Phật ra đời giáo hóa, người y theo pháp Phật dạy tu hành chứng quả gọi là Thanh Văn; khi không có Phật ra đời và không còn giáo pháp của Phật, người tự quán sát lý sanh diệt của vạn vật mà ngộ đạo, gọi là Độc giác*”. Như thế, không phải chỉ y cứ theo lời Phật dạy mà tu hành mới thành chánh quả, mà bất cứ ai biết xét đúng lý sanh hóa của vũ trụ được giác ngộ đều chứng thành quả.

Thế thì Đức Lão Tử, Khổng Tử đâu không phải là hàng Độc giác. Bởi quan niệm này, Phật giáo không bao giờ kỳ thị các tôn giáo khác, trái lại còn dung hòa thân mật. Bằng chứng trong lịch sử Việt Nam thời Lý Trần là thời độc tôn của Phật giáo, mà khoa thi tam giáo vẫn được mở đời Lý Nhân Tông, và chủ trương tam giáo đồng nguyên thịnh đạt nhất thời Trần Thái Tông, một ông vua rất thông hiểu Phật giáo. Ta hãy nghe Ngài nói: “*Áy, thân mệnh tuy là chủ trọng thật, song cũng chưa trọng bằng chí đạo kia. Cho nên Khổng Phu Tử có câu : Sớm nghe đạo tối chết cũng cam. Ông Lão Tử có câu, ta có sự lớn là vì ta có cái thân. Đức Thế Tôn cầu đạo xả thân cứu khổ, thế chả phải ba đáng thánh đều khinh thân trọng đạo đó sao*”.^[24] Vua Trần Thái Tông đã có lần trốn lên núi xuất gia đã viết nhiều tác phẩm về đạo giáo mà vẫn tôn trọng Khổng Tử, Lão Tử, xem hai Ngài cũng là bậc Thánh; điều đó đủ chứng tỏ tinh thần Quảng đại của Phật giáo. Không phải như các tôn giáo khác chỉ trọng Ông giáo chủ của mình là Thánh, còn giáo chủ của tôn giáo khác là yêu quái, đạo mình là chính, đạo khác là tà, rồi sanh tâm khinh miệt kỳ thị. Nên trong lịch sử truyền bá Đạo Phật, ta không thấy vết thù hay giọt máu đọng lại trong trang sử. Đức tính Từ bi cứu khổ còn thể hiện rõ nét nơi hành xử của hàng Tăng Lữ. Quý Ngài chỉ biết ban phát, mở rộng thậm chí lắm khi bị người khác dèm pha khinh miệt nhưng không lộ một nét sân, mà trái lại còn thương hơn nữa. Vì đây là những đáng thương, cần sự tha thứ.

Mặt khác, như trên đã nói, Đạo Phật tuy của chúng sanh nhưng có những chúng sanh không ý thức được điều đó, nhất là những kẻ đang ở vào hoàn cảnh mà tự họ cho là sung sướng như có địa vị cao, quyền thế lớn, tiền bạc nhiều. Bởi vậy, có thể nói thêm đạo Phật

là tôn giáo của chúng sanh đau khổ, và ý thức được sự đau khổ của mình, chẳng hạn quần chúng đang rên siết vì bệnh tật, đói nghèo cần được Đức Phật cứu khổ hoặc đám cô hồn vất vưởng ở thế giới bên kia cũng mong được phép Phật tế độ.

*“Tiết đầu thu lập đàn giải thoát
Nước tinh đàn sai hạt dương chi
Muôn nhờ Đức Phật từ bi
Giải oan cứu khổ độ về Tây phương”.*[25]

Vì vậy sự biểu hiện cao quý nhất của Phật giáo đối với mọi người là phải từ bỏ nếp sống giàu sang thường dễ dẫn dụ con người vào đường đam mê sa đọa. Chư vị tu sĩ Việt Nam nói chung, các vị thiền sư nói riêng đã tuân theo giáo lý của Đức Phật bằng nếp sống thanh đạm, ăn chay mặc nâu sòng, không nằm giường cao, đệm êm, đặt biệt là quy tắc “*bất tác bất thực*” của Thiên Tông.

Trong cuộc đời thực cũng như trong các tác phẩm văn chương, nhắc đến “*cửa chùa*” là người ta nghĩ đến tam quan lúc nào cũng sẵn sàng mở ra chào đón khách thập phương vào vãn cảnh chùa hay cần đền nhà chùa, cũng như tấm lòng Từ bi Quảng đại của Đức Phật không bao giờ đóng lại đối với bất cứ một ai, đặt biệt đối với những kẻ hoạn nạn đau khổ đang đi tìm sự an trú cho thân xác hay cho tâm hồn. Quả vậy, thật tình, chán đời, người ta đến chùa tìm niềm an ủi nơi giáo lý diệt khổ của đấng từ bi lánh nạn ân thân, người ta có thể đến chùa để tìm nơi tạm trú. Không phải chỉ trong các tác phẩm văn chương lấy tôn giáo làm chủ đề như : “*Quan Âm Thị Kính*” mới có sự kiện này, mà ngay trong những tác phẩm nặng nề về tình ái như truyện Phan Trần Trần Kiều Liên chạy loạn lạc mẹ vào chùa thế phát, ăn mặc nâu sòng; Trong Đoạn Trường Tân Thanh, Thúy Kiều nhờ Quan âm Cát đế lánh nạn Hoạn Thư, và ngôi chùa của Ni Sư Giác Duyên biến thành “*Chiêu Âm Am*” để đón Thúy Kiều trốn khỏi nanh vuốt họ Hoạn. Rồi cũng lại dưới mái thảo đường của vị Ni Sư đầy lòng từ bi ấy, Thúy Kiều trở lại với nếp sống “*gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng*”, sau khi được vớt lên khỏi sông Tiền Đường.

Tinh thần Từ bi Quảng đại của Phật giáo càng thích hợp với dân tộc Việt Nam, một dân tộc vốn trưởng thành trong nỗi đau khổ triền miên tạo nên bởi hoàn cảnh khắc khe của lịch sử: lập quốc, kiến quốc gian nan, chiến đấu chống ngoại xâm khổ nhục. Tinh thần này cũng tìm thấy môi trường để nảy nở: Đó là nếp sống thô sơ, đạm bạc của dân ta, lệ thuộc vào nền kinh tế thô sơ nông nghiệp, luôn nhẫn chịu bao khổ sở vất vả.

Trong đời sống thực tế cũng như trong các tác phẩm văn chương, ta cũng thấy sự nhẫn nhục từ bi của giới Tăng sĩ Phật giáo trước những lời chỉ trích của mọi giới đối với một số phần tử sa sút đạo đức.

Trong bài diễn thuyết “*Cụ Trương Hán Siêu với Phật giáo*”, diễn giả Đinh Gia Thụy nói đến phong trào bài xích giới Tăng đồ Phật giáo trong văn học chữ Hán đời Trần có đưa ra nhận xét “*chỉ có Nho đã Phật chứ không có Phật đã Nho*”. Rồi trong các tác phẩm văn chương chữ Nôm, văn chương truyền khẩu, giới tu sĩ Phật giáo không có phản ứng gì mạnh mẽ đối với tật xấu đầy dẫy của các tổ chức khác trong khi họ phải chịu những lời châm biếm khá nặng nề!

Chương II: Phật giáo luôn thích nghi với hoàn cảnh Việt Nam

Ở đoạn trên, người viết trình bày qua tinh thần hòa hợp của Phật giáo. Đó chính là đặc tính thích ứng đối với các ý thức hệ bị biệt cùng hiện diện ở mọi nơi mọi lúc. Ngoài ra Phật giáo còn có đặc tính thích ứng rất cần thiết cho sự trường tồn, nhất là ở vào hoàn cảnh lịch sử biến đổi của đất nước chúng ta.

I/. Thời kỳ Bắc thuộc:

Trước hết, lịch sử Phật giáo Việt Nam cho biết giáo lý của Đức Phật đã du nhập vào Việt Nam bằng ngã : một trực tiếp từ Ấn Độ sang (chữ Đồng Tử Tiên Dung học đạo)^[26]. Hai là từ Trung Hoa sang. Vì theo địa lý, vị trí Việt Nam tiện cho sự giao thông háng hải từ Ấn Độ qua Trung Hoa cho nên có những Phật gia từ Tây Trúc sang đây truyền đạo hoặc có những vị tu sĩ Việt Nam lặn lội sang tận quê hương của Đức Phật để cầu học đạo. Những vị tu sĩ sau này hẳn phải thạo Hán văn lẫn Phạn ngữ để tham dự vào việc dịch kinh từ Phạn ngữ sang Hán văn.

Song hiển nhiên là đất Giao Chi thuộc Hán thì Hán văn phải đắc dụng hơn và chính quyền đế quốc nhất là vào các thời Đường chắc phải tạo mọi sự dễ dàng cho các vị Thiền sư Trung Hoa sang đây truyền đạo. Kết quả là kinh sách đại thừa bằng Hán văn được phổ biến sâu rộng hơn. Các Thiền sư Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc cho mãi đến các triều đại độc lập về sau đã phải học chữ Hán trước khi học kinh Phật. Do sự kiện này giới tu sĩ Phật giáo Việt Nam đã thích ứng với hoàn cảnh lịch sử: Họ cố gắng học tập để trở thành tinh thông cả Hán học lẫn Phật học. Họ tiếp nhận kinh sách bằng chữ Hán, truyền bá giáo lý bằng chữ Hán, và đặc biệt là họ biết sử dụng sức học uyên thâm của mình ở hai lĩnh vực để nâng cao uy tín của dân tộc thuộc địa đối với chính quốc. Sách Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Quý Đôn, Thiền Thiền Dật có chép lại một số bài thơ của các danh sĩ Trung Quốc đời Đường tặng các vị Thiền sư An Nam kể lại về việc Sư được mời vào điện vua Đường để giảng kinh Phật, bài Tông Phụng Đình pháp Sư Qui An Nam :

*Cổ hương Nam Việt ngoại
Vạn lý bạch vân phong
Kinh luân từ thiên khứ
Hương hoa nhập hải phùng
Lộ đào thanh phạm triệt
Thần các hóa thành trùng
Tâm đảo trường an mạch
Giao Châu hậu dạ chung.[27]*

Hoặc bài Tông An Nam Duy Giám pháp Sư :

*Giảng kinh xuân điện lý
Hoa nhiều ngự sang phi*

*Nam hải kỳ hồi quá
Cự sơn lâm lão qui.
Xuất phong hương tỏa ẩn
Lộ Vũ Khánh sanh y
Không thủy ký như bi
Vãng lai tiêu tức hy.[28]*

Hay trong quan hệ giữa ta và Trung Hoa, người Trung Hoa đã không dám coi thường dân tộc Việt Nam, và người bình dân Việt Nam. Hình ảnh người lái đò đối đáp nhanh chóng trên sông đủ làm cho sứ Tàu khâm phục tài năng, bản lãnh của dân tộc Việt.

Đỗ Pháp Thuận trong vai anh lái đò với hai câu cuối của một bài thơ:

*...Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba.[29]*

Hay bài Tống Vương Lang Qui của Khuôn Việt Thái Sư, tặng tiền Lý Giác:

*Tường quang phong hảo cảm phạm trương
Thần tiên phục đế hưng
Thiên lý vạn lý thiệp hương lãng
Cửu thiên qui lộ trường
Nhân tình thâm thiết đối ly trường
Phan luyện sứ tinh lang
Nguyên tương thân ý vì nan cương
Phân minh tâu ngã hoàng.[30]*

Trong hoàn cảnh đất nước bị đô hộ, áp bức mà một số tu sĩ Phật giáo An Nam được vua Đường Trung Hoa mời vào cung điện để giảng giáo lý Phật đà, hoặc các đời vua sau rất kính trọng An Nam qua cung cách cư xử, đối đáp thơ văn của Thiền sư Việt Nam, quả là một vinh dự lớn lao không những cho Phật giáo mà còn cho dân tộc nữa.

II/. Thời kỳ xây dựng và bảo vệ tổ quốc:

Khi Việt Nam thoát ách đô hộ và phải dồn mọi nỗ lực xây dựng một quốc gia có chủ quyền độc lập, Phật giáo Việt Nam lại càng chứng tỏ khả năng thích ứng của mình. Vai trò của vị thiền sư trở nên quan trọng trong mọi sinh hoạt chính yếu của quốc gia: chính trị, ngoại giao, giáo dục, văn hóa tư tưởng... Học vấn uyên bác của các vị thiền sư lúc này trở nên rất đặc dụng! Nhất là khi những người cầm quyền xuất thân từ chốn Thiền môn Phật học.

Lịch sử ghi chép tên những vị thiền sư như Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, giúp vua Lê Đại Hành trong việc giao thiệp với sứ đề cử chánh quốc không còn khinh rẻ cự thuộc quốc nước. Nguyên danh hiệu Khuôn Việt Đại Sư mà Đinh Tiên Hoàn tặng cho Sư Ngô Chân Lưu cũng đủ nói lên địa vị quan trọng của các vị thiền sư trong giai đoạn này.

Sang đến đời Lý, vai trò Phật giáo trở nên quan trọng trong biến cố thay đổi ngôi vua từ Lê Ngọa Triều bạo ngược sang Lý Thái Tổ xuất thân từ cửa Thiền. Có thể nói thượng tầng lãnh đạo của quốc gia thời đó do giới Phật giáo đào tạo. Từ vua đến quan đều là môn đệ của các vị thiền sư. Bài Truy Tán Vạn Hạnh Thiền sư của vua Lý Nhân Tông đã nói lên vai trò rường cột quốc gia của thiền sư có pháp danh được lấy làm trường học, đường xá ở thành phố này.

*Vạn Hạnh dung tam tế
Ứng phù cổ sấm thi
Hương quan danh cổ pháp
Trụ tích trấn vương kỳ [31]*

“Trụ tích trấn vương kỳ” nghĩa là chống cây tích trượng mà giữ vững kinh vua. Quả thật là trong đời Lý, tôn giáo đã hỗ trợ đắc lực cho chính trị, giới tu sĩ Phật giáo không thể bị coi thường là những kẻ tiêu cực lánh đời, vì họ đã tham gia tích cực vào công việc xây dựng cơ đồ cho dân tộc. Sau này giới Nho sĩ cao cấp mà xuất hiện được để nắm giữ vai trò lãnh đạo quốc gia cũng là nhờ công lao đào tạo giáo dục đầu tiên của các trường thiền học và do các vị Sư trong chùa cất nhắc. Như đến cuối đời Lý những vị quan đại thần trong triều như Thái úy Tô Hiến Thành, Thái Bảo Ngô Hòa Nghĩa đối với Sư Thích Thiên vẫn phải giữ lễ sư đệ và nhận những lời dạy bảo:

*“...tham dực truat trir thien ly ngoai
Hi di chi y nhât bao dung”. [32]*

Qua đời Trần, Trần Thủ Độ đã dùng đến thủ đoạn tàn bạo để giành ngai vàng từ tay nhà Lý. Hành động này hẳn đã gây ấn tượng xấu trong dân chúng. Nên Ông vua đầu tiên của triều đại này đã biết hướng tâm về giáo lý nhiệm màu của Đức Phật hầu làm giảm bớt tính chất khốc liệt của cuộc tranh chấp quyền hành bằng bạo lực. Lệ nhường ngôi cho con để xuất gia đầu Phật của các vua triều Trần và việc thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử tỏ rõ rằng sau giai đoạn cần phải trực tiếp tham gia việc nước, Phật giáo Việt Nam đã lại biết rút về cương vị khiêm tốn nhưng siêu việt của tôn giáo để mở lối thoát tâm linh cho những con người đã hoàn thành nhiệm vụ thế tục.

Đến Triều Hậu Lê, có lẽ đất nước càng mở rộng thì guồng máy cai trị càng phức tạp và giới sĩ phu nho học càng trở nên cần thiết. Vua Lê Thái Tổ, trong công cuộc chiến đấu chống quân xâm lược cứu nước, đã phải nhờ đến sự giúp sức đắc lực của một Nho sĩ Nguyễn Trãi. Đến khi vua Lê Thánh Tông trọng văn học thì nho giáo nghiêm nhiên chiếm địa vị độc tôn. Trong giai đoạn này Phật giáo Việt Nam có vẻ suy vi nhưng thật ra là rút về địa vị khiêm tốn trong đại chúng. Tư tưởng Phật giáo đã ăn sâu vào tâm hồn dân tộc để hoàn thành sự đúc kết tư tưởng truyền thống của dân tộc với yếu tố tam giáo và yếu tố bình dân.

Chương III: Tư tưởng Phật giáo trong văn học thành văn Việt Nam

Trong phần này, người viết đề cập đến tư tưởng Phật giáo trong những tác phẩm văn chương tiêu biểu, hay một vài tác giả tiêu biểu trong văn đàn Việt Nam.

Người viết cũng cần nói thêm là sự thể hiện tư tưởng Phật giáo không nhất thiết phải được phát hiện từ thuật ngữ Phật học. Thực tế cho thấy có nhiều nhà văn, nhà thơ không phải là Phật tử nhưng diễn đạt cảm xúc của mình qua thơ văn lại có nhiều ý tưởng, nội dung phù hợp với tinh thần, tư tưởng Phật giáo. Như vậy, tư tưởng Phật giáo đã lắng sâu vào tiềm thức con người Việt Nam, trở thành xương máu da thịt, hơi thở và ngôn ngữ của người Việt Nam.

I/. Tư tưởng Phật giáo trong văn học bình dân:

Trước hết, người viết đề cập đến hình ảnh và vai trò của Đức Phật trong văn chương bình dân. Trong văn chương bình dân, Đức Phật thường được mệnh danh là Bụt. Hình ảnh Bụt ở người bình dân là một hình ảnh đàng hoàng, chững chạc nên người đời thường nói:

“No nên Bụt, đời nên ma”^[33]

Không chỉ có vỏ bề ngoài, Bụt còn hiện thân tư cách đạo đức bên trong :

“Đi với Bụt mặc áo Cà sa, đi với ma phải mặc áo giấy”.

Rõ ràng, Bụt tượng trưng cái thiện, cái đẹp, còn ngược lại ma quỷ tượng trưng cho cái xấu, cái ác (xấu như ma, dữ như quỷ). Tâm lòng Bồ Tát hay Bụt rất quảng đại vị tha mà người đời phải cố gắng noi theo, dù biết là khó khăn vì bản tính con người là tham lam ích kỷ:

“Của người Bồ Tát, của mình lạt buộc”.

Vì thế, địa vị của Bụt ở trên cao, được mọi người tôn sùng:

“Bụt ngồi trên tòa, không gà nào dám mổ mắt”^[34]

Trong truyện cổ, vai trò của Bụt hiện ra rõ ràng hơn. Ở đây, đối với người dân Bụt là một đấng quyền năng siêu phàm nhưng bình dị, quảng đại quần chúng và “hiền như bụt”! Ngài lại luôn luôn nâng đỡ người cô thế. Trong truyện “*Tám Cám*”^[35] cứ mỗi lần cô con gái hiền lành tên Tám bị người mẹ ghẻ và đứa em gái khác mẹ cay độc hành hạ và nàng chỉ biết ngồi khóc thì Bụt hiện ra giúp đỡ. Truyện “*Cây tre trăm đốt*”^[36] tả Đức Phật xuất hiện cứu giúp, làm trợ duyên cho thiện nghiệp của chính những người hiền lành, tốt bụng

thành tựu viên mãn trên đường đời như bà mẹ giúp sản phụ được mẹ tròn con vuông chứ không thể tạo ra được bào thai.

Người bình dân hay gặp những bất công trong đời sống. Bởi vậy, họ khao khát sự công bằng, và nhiều khi họ cũng muốn Bụt đóng vai trò cân cân nẩy mực, như trong truyện cổ tích “*Con Rắn Và Người Nuôi Rắn*”^[37] Người nuôi rắn bị rắn dọa mổ chết, xin cùng rắn đi hỏi Hạc thì Hạc bảo rằng là đồ vô ơn bạc nghĩa, hỏi rùa thì rùa bảo rắn cắn chết người là đúng, hỏi quạ thì quạ mổ chết rắn ngay. Hồn rắn kiện Bụt; Bụt xử cho Hạc được đứng trên cao, vì Hạc nói câu có nghĩa. Rùa nói câu bất nghĩa nên phải ép mình đội bia ở dưới thấp; còn rắn đáng chết và quạ được tha xác rắn lên ngọn tre để nêu gương cho đời (nên đầu cây phước có con quạ đậu, dưới bụng tâm vải tượng trưng hình con rắn).

Dù giữ việc phán xét hành vi Thiện - Ác, Bụt vẫn có vẻ hiền từ thực thà. Ngài không nghiêm khắc như Diêm Vương thi hành những hình phạt nặng nề ghê rợn, dù nhiều khi Ngài cũng hay biến hình đổi dạng để thử lòng người.

Giận dữ là một điều tai hại. Nó được liệt vào ba tội căn bản Tham - Sân - Si. Nếu nguồn gốc của khổ đau là chấp ngã, nó khiến ta làm khổ mình và khổ người, biến thế gian này thành địa ngục thì sân hận là một phản ứng, một biểu thị mãnh liệt của “ngã”, thấy mình bị xúc phạm hay không đạt điều mình muốn. Nó phải đốt phá, tiêu diệt đối lập. Truyện “*Hai vợ chồng con Chiền Chiện và Ông Sư*” ghi lại những hậu quả thảm khốc của giận dữ.^[38]

Chúng ta tham lam, giận dữ, tạo ác, báo oán vì nghĩ có mình và có cái của mình. Nhưng, sự thật vô ngã, bởi mọi ngã đều do tứ đại giả hợp mà tuân theo luật vô thường, chẳng có gì tồn tại, tất cả đều sinh diệt.

Tám bi hài kịch của hai con chim trong truyện “*Chèo Cờ và Vẹt*”^[39] cũng là hình ảnh của con người chúng ta. Trong truyện này, ta lại thấy một điều văn chương truyền khẩu, bình dân phục vụ cho mọi tầng lớp mà bình dân là đa số, nên ở căn bản triết lý sâu xa mà chi tiết có những điểm hay những lời khi tầm thường thực tế, khi ngộ nghĩnh cợt đùa như câu kết: “*Còn cây thị vẫn là của nhà chùa, Ông sư bà vải được hưởng với nhau*”. Ta khôn nên lấy lời hại ý mà hiểu chủ đích của tác giả. Nhà chùa tượng trưng cho sự vô ngã, vậy của nhà chùa là không của ai.

Người bình dân có hiểu hay không hiểu hết thì tác dụng vẫn sâu xa chân chính, vẫn làm họ cảm thấy rằng, tham lam vor vét thực ra không có lợi, chỉ chuốc lăm khổ đau. Những điều mà trí người ta không hiểu hoàn toàn nhưng lòng rung cảm sẽ lắng xuống tiềm thức, nói theo danh từ Duy thức học thì thành những chủng tử dưới A lại gia thức để nẩy nở dần cho đến ngày hiện hành, nổi lên ý thức và biến thành hành động. Vậy căn bản vô minh là không nhận ra lẽ vô thường để chấp chặt, chấp ngã đến nổi tranh giành nhau, nổi sân đối với nhau, báo oán và chết vì báo oán.

Hoặc câu truyện “*Phù Du và Đom Đóm*”^[40] với những lời cổ lỗ nhưng đượm vẻ thiêng liêng, huyền diệu, phảng phất ý vị đạo đức, giáo lý Phật giáo với câu kết của Đom Đóm vừa đi vừa hát:

*“Sự đời nghề cũng ngàn thay
Nửa đêm nửa ngày có kẻ không tin!”*

Con Phù du sớm sinh chiều chết nên không thể nào tin tưởng được rằng lại có ban đêm, thế nhân sống trong cuộc vô thường, cuốn theo dòng sinh tử lưu chuyển, không nhận định lẽ tự nhiên trong vũ trụ.

Những bậc có mắt tuệ, nhìn suốt chân ảnh cuộc đời khai thị cho quần sinh. Những vị đó bị kẻ không hiểu cười là gàn dở, nói chuyện ảo huyền trong khi vũ trụ đối với họ là thực tại, bản thân họ thực tại, hạnh phúc của họ cũng thực tại như không bao giờ hết, chẳng khác nào phù du kia sớm sinh chiều chết biết sao được mặt trời sẽ lặn.

Ngon đèn của Đom Đóm phòng lúc đêm hôm tỏ lối nhằm đường khỏi ra vào chuồng ngại thì con mắt tuệ giúp cho bậc giác ngộ đối phó với vô thường, vượt khỏi vòng sinh diệt. Con phù du không có đốm sáng ấy của đom đóm nên sớm sinh chiều chết bị cuốn vào nguồn sinh diệt. Không phải ai cũng lường được hết ý nghĩa sâu xa của truyện này. Nhưng ít nhất nó cũng giúp cho bớt kiêu căng tàn nhẫn khi đương thịnh, để khôn ngoan khiêm tốn phòng lúc suy. Đối với những kẻ cầm quyền, nó dạy đức thận trọng tiên liệu mọi việc trước khi nói và làm. Truyện này có tiềm năng ý nghĩa mệnh mang, chắc chắn phải do một vị Thiền sư đạo cao hay một thánh triết ẩn danh tạo lập.

Như vậy, hầu hết truyện dân gian, cổ tích bề ngoài có vẻ đơn giản, phảng phất hương vị cợt đùa nhưng tác giả phải là người nắm vững, thấu hiểu rất sâu giáo lý Đạo Phật. Đó là phần truyện cổ tích, ta thử điểm qua thơ ca mang đậm nét dân gian xem sao ?

Trong thơ ca Việt Nam, hầu hết chịu ảnh hưởng Phật giáo, điển hình như quyển thơ “*Quan Âm Diện Thiện*”, “*Quan Âm Thị Kính*” ... cốt truyện lời thơ hoàn toàn Phật giáo. Không những thơ ca có công dụng tiêu khiển trong những ngày nhọc nhằn mệt mỏi, mà cũng để xây dựng giáo hóa người Việt có những đức tính cao thượng, biết làm lành lánh dữ.

Những đức tính mà người Việt coi là cơ bản là trong gia đình phải hiếu thảo với cha mẹ, ngoài xã hội nhân ái với mọi người. Đọc thơ “*Quan Âm Diện Thiện*” chúng ta thấy hai đức tính đó nổi bật nhất, như trong đoạn mở đầu quyển thơ :

*“Chân như Đạo Phật rất mâu,
Tâm trung chữ Hiếu, niệm đầu chữ Nhân.
Hiếu là độ được đáng thân,
Nhân là vớt khỏi trầm luân mọi loài”.*

Nói về chữ Hiếu, Diện Thiện là con gái vua nước Hưng Lâm xứ Tây Trúc. Bà mẹ Phật pháp không chịu lấy chồng. Vua cha giận đày đọa đến chết. Nhưng sau khi hồn Bà đạo qua 18 cửa ngục ở Diêm La, được hoàn trở lại dương thế. Vì ghét con đi tu, vua cha đã đốt chùa, hại các Tăng – Ni. Do nhơn ác ấy, sau này vua mắc quả báo đau đớn khổ sở. Bà tu hành đắc đạo, dùng thần thông cứu cha :

*“Áy là phép Phật thân thông,
Giả làm chước áy để phòng cứu cha”.*

Tuy nhiên, người Việt Nam rất nặng tình thân dân tộc, dù cốt truyện phát xuất từ nơi nào cũng phải biến hóa thành của người Việt Nam. Bà Diệu Thiện tuy người Tây Trúc, nhưng khi tu hành được Phật giới thiệu sang Việt Nam, ở chùa Hương Tích:

*Đức Phật mới chỉ đường tu,
Rằng có một chùa ở thôn Hương Sơn,
Gần bể Nam Việt thanh nhàn,
Sang tu chốn ấy sẽ toan viên thành.*

Thơ Quan Âm Diệu Thiện nhằm vào chữ Hiếu và lòng Nhân, thì thơ Quan Âm Thị Kính nhằm vào chữ “Nhân nhục” và “Cứu độ”. Thị Kính đã mắc oan tình “oan toan ám sát chồng”, bà trá hình quyết chí vào chùa tu:

*Xuất gia quyết một tâm liên,
Phụ tình đời nhật, bước lên dặm đường.
Quần chân, áo chít dịu dàng,
Giả hành nam tử, ai tường căn nguyên.*

Tưởng xuất gia là ổn, nào ngờ oan khiên chưa dứt, Thị Mầu lại một phen vu oan đã giờ thối trắng hoa. Dù bị làng tra tấn tàn nhẫn nhưng Bà vẫn cam tâm nhận chịu. Sự oan ức nhục nhã này nếu không đủ sức nhẫn nhục thì không sao chịu nổi. Nhờ sức nhẫn nhục mới làm sáng tỏ ý chí của người chơn chánh tu hành. Bà tự an ủi:

*Chữ rằng : nhẫn nhục nhiệm hòa,
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu.*

Đến đưa con oan của Thị Mầu đem ném trước hành lang chùa, Bà động lòng trắc ẩn, đem vào chùa nuôi, mặc tình Sư phụ phản đối, xã hội dèm pha, thế gian chê cười. Bà vẫn thấy cứu mạng người là trên hết, cao cả nhất:

*Bạch rằng : muôn đời thầy thương,
Xưa nay thầy dạy muôn đường nhỏ to
Dẫu xây chín đợt phù đồ
Sao bằng làm phước cứu cho một người.*

Vì lòng từ bi thương xót chúng sanh, Bà Thị Kính an nhẫn mọi khó nhọc để đóng vai một người mẹ. Đau những khổ nhọc nhai cơm mớm sữa, mà còn bị thế gian khinh bỉ chê cười, xem Bà là kẻ gian manh núp bóng Bồ Đề, làm điều tà vạy. Thế mà, Bà vẫn cam chịu, miễn cứu được mạng người thì thôi. Bao nhiêu đó, ta thấy rõ đức tính từ bi, nhẫn nhục của Bà viên mãn.

Người bình dân công nhận rằng, người nào có đầy đủ lòng từ bi, viên mãn hạnh nhẫn nhục thì người ấy chắc chắn thành Phật. Nên Bà Thị Kính liền đó chứng thành Phật quả.

Đọc những quyển thơ trên, ta thấy tư tưởng Phật giáo và tinh thần dân tộc đã đồng nhất. Những lời thơ bình dị này gần một tác động lớn trong dân tộc.

II/. Tư Tưởng Phật giáo trong văn học chữ Hán:

Dòng văn chương bình dân là công trình tập thể của dân tộc đã bắt nguồn từ mấy ngàn năm thâm nhập mọi tầng lớp. Nhưng, song song với dòng ấy, còn có những áng văn bất tuyệt bằng chữ Hán mà tác giả hầu hết đều là những Thiền sư và Cư sĩ Việt Nam rất thâm hiểu Đạo Phật.

A/ Từ Tuệ Trung đến Trần Nhân Tông:

Trong thời Trần, ngoài những Thiền sư còn có những đế vương, danh tướng, sĩ phu làm thơ đạo. Trong phạm vi này người viết chỉ đề cập một số vị tiêu biểu nổi bật.

1/ Trần Thái Tông:

Nói đến Trần Thái Tông là nói đến Thiền học Việt Nam. Nói đến Trần Thái Tông là nói đến vị vua tài ba lỗi lạc, hiển hách trong lịch sử nước ta.

Trần Thái Tông không những là người học rộng, biết nhiều, mà còn là người tu ngộ đạo. Từ lúc nhỏ tuổi, vua đã để tâm vào giáo lý Đạo Phật, tham cứu Thiền tông, dốc lòng tìm thầy học đạo.^[41] Và sau này, mặc dù ở ngôi vua, bận trăm ngàn công việc, vua thường mời các vị Cao tăng cùng nhau họp bàn lý lẽ trong đạo. Và đối với kinh sách Đạo Phật, không sách nào vua không đọc.

Vua kể lại rằng, nhân đọc câu trong kinh Kim Cang “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” mà thoát nhiên tỉnh ngộ, rồi đem điều ngộ được viết thành cuốn “*Thiền Tông Chi Nam*”. Quyển sách này được Quốc sư Trúc Lâm khen là thấu tóm hết tâm của chư Phật và được khắc thành bản, in thành sách. Làm vua, không những Thái Tông biết trị nước, yên dân, mà khi có chiến tranh vua cũng không ngại trực tiếp cầm quân đánh giặc. Bắc thì đánh thắng Nguyên Mông, Nam thì thảo phạt Chiêm Thành...nhưng vua vẫn tuyên bố xem ngài vàng như chiếc giày rách, trút bỏ lúc nào cũng được. Và sau khi thoái vị, làm Thái Thượng Hoàng, vua lại mở trường Phật học, tại các chùa Quỳnh Lâm, Tư Phúc, Hoa Yên, dạy đồ chúng hàng trăm người.

Bằng sự chăm chỉ học hỏi không biết mỏi mệt, vua đã thâm nhập lý vô thường của Phật giáo nên đã tự mình cảnh tỉnh và cảnh tỉnh mọi người:

*“Mệnh tựa ngọn đèn trước gió
Thân như bọt nước đầu ghềnh”.*^[42]

Cuộc đời mỏng manh như vậy mà người ra đăm chìm trong thanh sắc, không biết tỉnh ngộ: “*Luôn luôn đăm chìm trong bến mê, mãi mãi trôi nổi nơi biển khổ, mù mù mịt mịt, nào biết nào hay, lẫn quẩn, lạnh quanh chẳng tỉnh chẳng ngộ. Hết thấy đều buông lung tâm ý, chẳng ai nắm mũi lôi về*”^[43] Vậy hãy sớm thức tỉnh quay về ngôi nhà vĩnh cửu :

*“Cửa đệ nhất phải mau bước tới
Nẻo tam đồ chỉ có lần đi.
Kíp quay đầu nhận lấy quê nhà
Mở mắt tuệ chớ cam mộng hào”.*[44]

Không phải chỉ cảnh tỉnh mà thôi, Trần Thái Tông còn có tài cổ vũ rất khéo, khiến cho người ta phấn khởi nỗ lực tu hành:

*“Những ai có mắt tinh đời
Hãy sớm hồi tâm xem lại.
Cắt mình vượt khỏi hang sống chết,
Dang tay xé toát lưới ái ân.
Chẳng nề trai gái,
Ai cũng nên tu.
Bất luận trí ngu,
Đều có phần cả”.*[45]

Phần của mọi người là giác tính Bồ Đề. Cấu nhiễm phiền não một khi đã quét sạch thì giác tính Bồ Đề trở nên thanh tịnh, chừng ấy sẽ tùy cơ ứng biến, phát sinh những diệu dụng không lường: *“Đạp đổ ma quân cung điện, mở toang ngoại đạo tâm cao, biến trái đất làm vàng vòng cho quốc gia, khuấy sóng dài thành sữa ngộ đãi trời người. Chuyển pháp luân thường trực trong lỗ mũi, hóa bảo tháp hiện thực dưới lông mi...khi gặp vũ trường liền diễn xuất, lúc thấy chỗ tốt lại nghỉ ngơi”.*[46] Nhờ nỗ lực tu học, Trần Thái Tông gặt hái được những thành quả đáng khích lệ. Ngoài sức học sâu sắc, vua rất sở trường về lối văn biền ngẫu, những lời cảnh tỉnh và cổ vũ của vua mang đầy màu sắc và hình ảnh thi ca, có sức hút lạ lùng:

*“Một trời sáng đẹp, thôn thôn liễu biếc hoa hồng,
Muôn dặm phong quang, xú xú oanh ca bướm lượn,
Cuốn cuộn sự đời bao xiết kể,
Non đoài cá lặn nước về Đông”.*[47]

Muôn vật sinh diệt, đổi thay không ngừng nhưng vẫn hàm tàng thể tánh vĩnh cửu bên trong, và chân lý ấy hiện hữu bàng bạc khắp cỏ cây, sông núi:

*“Ngàn sông có nước, ngàn sông trắng chiếu
Muôn dặm không mây, muôn dặm trời xanh”.*[48]

Ý tứ thâm trầm, lời thơ óng mượt, đọc lên nghe phảng phất một hương thơm kỳ diệu, chúng ta có thể thưởng thức thêm hai câu thơ trong bài Niệm tụng kệ:

*“Bóng trúc quét thêm bụi chẳng động,
Vàng trắng qua biển nước không xao”.*[49]

Những khổ vui của cuộc đời vua đã từng nếm trải bằng kinh nghiệm bản thân nên khi phô diễn lời lẽ rất thông thiết, tựa hồ *“máu chảy ở ngọn đầu bút, nước mắt thấm trên tờ*

giấy”. vua đúng là mẫu người ôn, lương, cung, kiệm, hiếu, kính, nhân, từ đã hoàn thành xuất sắc cả hai trách nhiệm đời và đạo một cách viên dung ngay trong lòng nhân thế.

Trần Thái Tông đã hấp thụ tư tưởng Phật giáo, hấp thụ tinh hoa giáo lý Đức Phật bằng chính hơi thở của hơi thở Việt Nam, trái tim Việt Nam; nói chung là bằng cả con người của con người Việt Nam.

2/. Tuê Trung Thượng sĩ:

Võ tướng, thiền sư, thi sĩ một dung nhan kỳ vĩ của lịch sử Việt Nam cũng như thế giới. Bộ Ngũ lục chẳng những cho thấy tư tưởng, mà cả con người với nếp sống linh động. Nó vừa là một triết thư, vừa là cuốn hồi ký, làm biểu tượng hình bóng, cử chỉ, giọng nói, tâm trạng cảnh đời của người thể nhập với tư tưởng. Những câu đối đáp tức khắc, những bài thơ thần nhập được ghi lại cho thấy Thượng sĩ từ lời lẽ sắc không quanh co huyền ảo của Bát nhã sang lẽ duy tâm rực rỡ ngàn trùng; từ suy tư nhập thế tất cả đều nhất quán, đều chứng tỏ Thượng sĩ đã khai thác đến cùng, đã sống trọn vẹn với một lý : *“Tự mình thành chân như, đem chân như hóa cuộc đời với tinh thần vô ngã”*. Những tình tiết tiêu biểu trong bài Phật Tâm Ca thể hiện tính kết tinh hệ thống tư tưởng của Thượng sĩ:

*“Nhược tâm sinh thời thị Phật sinh
Nhược tâm sinh thời thị Phật diệt
Diệt tâm hôn tâm hà thời yết
Diệt tâm tôn Phật thị xứ vô
Dục tri Phật tâm sinh tâm diệt
Trọc đãi đương lai Di Lặc quyết”.*^[50]

Phật, tâm thực ra chỉ là một, không thể có cái này mà không có cái kia, diệt cái này là còn cái kia. Chẳng những thế cũng không thể phân biệt tâm Phật với tâm sinh diệt:

*“Tâm thể vô thị vô phi
Phật tính phi hư diệt phi thực”.*^[51]

Nếu xưa kia không tâm thì nay không Phật, mà thật ra chỉ có tâm với Phật là thực tại bất sinh bất diệt; Còn phàm, thánh, trời, người như chớp giạt. Tâm thể không thị cũng không phi để bị hiểu lầm ra là tâm thể không phải cũng không trái, không thiện cũng không ác. Sự thực không thị không phi đây ám chỉ lý trong Kinh Lăng Nghiêm nói tâm phải là ngoại cảnh mà cũng chẳng không phải là ngoại cảnh, chẳng phải thị và phi thị.^[52]

Như thế tâm bao trùm vạn hữu, siêu việt vạn hữu, ly nhất thiết tướng tức nhất thiết pháp. Người đời vì chấp tâm Phật và tâm chúng sinh là hai nên đau buồn khổ sở rong rui tìm kiếm, không biết tất cả đều nhất như bình đẳng, vạn hữu là pháp thân, không có Phật nào ngoài thể gian, Niết Bàn nào ngoài sinh tử:

*Tâm tức Phật
Phật tức tâm*

*Diệu chỉ linh minh đạt cổ tâm
Xuân lại tự thị xuân hoa tiếu
Thu đảo vô phi thu thủy thâm.*[53]

Phật ở trong ta và bao giờ cũng có Phật. Cũng như mùa xuân đến mọi hoa trong thiên hạ đều nở, mùa thu nước trong có sức sống, một linh hồn bàng bạc khắp cả. Khai thác lẽ nhất như đến triệt để, Thượng sĩ ứng dụng vào mọi phương diện của cuộc sống:

*Hành diệt Thiên
Tọa diệt Thiên
Nhất đóa hồng lơ hỏa lý liên
Một ý chí thời thiên ý chí
Đắc an thiện xử thả an tiện.*[54]

Tọa thiên cũng như hoạt động, đầu cũng là Bát nhã như đóa sen nở trong lò mà vẫn tốt tươi, ngoại vật không xâm phạm được. Ngồi thiên là chuyện dễ dàng, nhưng đi cũng thiên là một sự hết sức khó khăn. Không phải vừa đi vừa suy nghĩ không để ý đến ngoại vật, mà chính là thích ứng với mọi hoàn cảnh, mọi biến chuyển, như Bồ Tát Quan Âm thị hiện làm mấy mươi tướng khác nhau để phổ độ quần sanh.

Tuệ Trung Thượng sĩ dựa vào những cuộc chiến tranh khốc liệt, vĩ đại với Mông Cổ mà lòng vẫn không nao núng, chẳng oán thù bởi không phải vì mình mà vì cuộc tồn sinh của dân tộc, của nhân loại. Hơn thế nữa, mình làm mà không phải mình làm mà Chân-như, Chân-pháp làm qua cánh tay mình.

3/.Trần Nhân Tông:

Tuệ Trung Thượng sĩ có một đại đệ tử là Trần Nhân Tông, không những là một nhà uyên thâm Phật học mà còn là một đại thi sĩ với đường lối nghệ thuật độc đáo, trước sau chưa từng có.

Người đã cùng với Hưng Đạo Vương chỉ huy trận Bạch Đằng lịch sử nhưng khi Thái bình Người đã nhường ngôi cho Anh Tông rồi đi tu làm đệ nhất Tổ của phái Trúc Lâm. Người tước tác nhiều bộ sách, nhưng do hoàn cảnh lịch sử đã thất lạc chỉ còn lưu lại mấy bài thơ.

Trần Nhân Tông cũng như mọi bậc chân tu Đii Thừa không chán đời nên siêu thoát mà vẫn từ bi, hoan hỷ nhìn cuộc sống của muôn loài. Bài Thiên Trường vẫn vọng đã diễn ra linh động thái độ ấy:

*“Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên
Bán vô bán hữu tịch dương biên
Mục đồng địch lý ngư qui tận
Bạch lộ song song phi hạ điền”.*[55]

Văn tả cảnh thơ sơ, nhất là những nét không lý thác điều gì cả. Nhưng nó là viên minh chân vô giá vì lung linh huyền diệu, nghĩa lý thâm sâu. Với tấm lòng yêu non sông đất nước, với tinh thần Bát nhã nhìn đâu cũng thấy sắc không và cuối cùng là lòng từ bi khiến nhà vua trù mến nhìn những đôi cò trắng từ khắp nơi sà xuống tìm ăn.

Từ cảnh trù mật miền Trung Châu đến rừng núi quanh hiu miền thượng du gót chân của Người đặt khắp.

Bài Vũ Lâm Văn chứng tỏ điều đó:

*“Họa kiều đảo ảnh chám Khê Hoàng
Nhất mặt tà dương thủy ngoại minh
Tịch mạch thiên sơn, hồng điệp lạc
Thấp vân hòa lộ thống chung thanh”.*[56]

Bóng cầu lộn ngược chứng tỏ nước thu trong vắt, tiếng chuông chùa lọt qua màng mây với hơi sương đọng lại càng tăng thêm vẻ nghiêm trầm, là một bức tranh huyền diệu vì người ta vẽ bằng hình, nhà vua ghi bóng, người ta nghe tiếng, nhà vua nghe vang tạo nên một thế giới riêng biệt như có như không với những chiều rộng chiều sâu, đó là thế giới đại đồng của Phật giáo Đại thừa.

Một vệt tà huy trên mặt nước cũng là tia sáng của Bát nhã, chỉ có một tia thôi nhưng cũng đủ soi rọi cả ba ngàn thế giới.

Hay bài Đăng Bảo Đài Sơn đã kết tinh quá trình tư tưởng của Trần Nhân Tông, tư tưởng Phật giáo từ Nguyên thủy đến Đại Thừa và cũng là kết tinh nghệ thuật, tả ngoại cảnh diễn biến theo tư tưởng hết sức độc đáo:

*“Địa tịch dài du cổ
Thời lai xuân vị thâm
Vân sơn tương viễn cận
Hoa kính bán tình âm
Vạn sự thủy lưu thủy
Bách niên tâm ngữ tâm
Ý lan hoành ngọc địch
Minh nguyệt mãn hung khâm”.*[57]

Hai câu phá thừa cho thấy nhận định về ngày xuân chưa muộn, cũng bao hàm lòng ham sống của thuở trẻ không nghĩ đến cảnh phù du. Hai câu thực ghi nét cảnh hùng tráng, bao la, huyền ảo, ngoạn mục nhưng cũng bao hàm một suy tư khởi tự tiềm thức nổi dần lên ý thức với hai câu luận. Đó là sắc không hứu vô hay vấn đề chân tướng của thế gian. Thì ra trong khi Trần Nhân Tông mãi mê ngắm cảnh đẹp thì con người sâu xa vẫn suy tư theo chiều hướng của nó cũng trước một đối tượng có thể nhận điều đó mới thấy hai câu luận:

*“Vạn sự thủy lưu thủy
Bách niên tâm ngữ tâm”.*

Không phải là đột ngột mà vẫn ăn với mạch hai câu trên, hiểu hiện luồng tư duy khởi từ hai câu trên. Đó là lẽ vô thường cuốn trôi tất cả vạn sự, khiến con người phải quay lại chính mình. Bài ngữ ngôn bát cú này của Nhân Tông đã kết tinh một quá trình biện chứng từ phạm phu hữu chấp tham đắm thế gian qua nhị thừa chấp vô cầu đoạn diệt đến Bồ Tát Niết Bàn. Vì chân tâm ở trong ta mà cũng bao trùm tất cả, làm bản thể cho tất cả, không bao giờ mất!

Trần Nhân Tông, vị vua anh hùng đã lãnh đạo hai cuộc kháng chiến công Nguyên Mông lần thứ hai và thứ ba đại thắng, chắc chắn cũng phải được trang bị tư tưởng thiền hay đã đạt đạo. Người luôn sống hồn nhiên, tự tại, sống giữa trần ma vẫn vui với đạo, làm vua đạt tới vinh quang nhất nhưng vẫn nhẹ nhàng từ bỏ ngôi vua, xuất gia tu đạo, làm sáng tỏ của phái Trúc Lâm với nếp sống đạm bạc, giản dị.

Ngài khuyên cáo mọi người hãy nhận chân lý con người thật của mình, bộ mặt thật của chính mình (Bổn Lai Diện Mục) không phải tìm đâu xa:

*“Bụt ở trong nhà
Chẳng phải tìm xa
Nhân khuấy bổn
Nên ta tìm bụt
Chín mới hay
Chính Bụt là ta”.*^[58]

Chính mấy câu thơ đó là cốt lõi, là tinh túy tư tưởng Thiền của phái Trúc Lâm, của Phật giáo đời Trần, và của Phật giáo Việt Nam. Một tư tưởng “*Phật tại tâm*” thật sự lạc quan, yêu đời, đề cao giá trị nhân bản con người lên địa vị Phật!

Tư tưởng Phật giáo không chỉ nằm trong văn chương của những vị Thiền sư hay cư sĩ mà còn bàng bạc trong văn chương của những người xuất thân nơi cửa Khổng Sân Trình. Tiêu biểu là quyển Truyền Kỳ Mạn Lục của Nguyễn Dữ đời Lê Mạc. Trong tập truyện ngắn này gồm hai mươi truyện thì có ba truyện nói về Phật giáo: Ngôi chùa hoang ở Đông Triều : Nghiệp oan của Đào Thị và gã Trà Đồng giáng sinh.^[59]

Trong truyện thứ nhất, tác giả kể tội quấy nhiễu dân chúng của hai pho tượng ở ngôi chùa hoang và trong đoạn bình luận Ông cho lý thuyết nhà Phật không những vô ích mà còn hại, rồi kết luận mong có được trăm Ông Hàn Dũ dứt bỏ Đạo Phật.

Trong truyện thứ hai, tuy tác giả kết án một nhà tu hành chưa dứt lòng trần để bị quyến rũ vào đường tình ái, rồi sau chết lại nhờ vị Hòa Thượng cao đức lập đàn chẩn tế siêu độ.

Trong truyện thứ ba, tác giả tóm lược cốt truyện, có hạnh mà nghèo, hoặc bởi tội khiên kiếp bất nhân mà khá, hẳn là phúc thiện thời xưa. Tuy rằng khó biết sâu xa nhưng thực sự không sai tư tóe. Cho nên không nên lập luận một bề mà xem trời một mặt.

Lý nhân quả đã bàng bạc ở mỗi cốt truyện, đã bỏ tấc tuyệt diệu cho tư tưởng Không Lão. Luật nhân quả chi phối cả quí thần. Đó là cái mà Nho giáo gọi là thiên lý. Và trong Truyền Kỳ Mạn Lục ta thấy hai danh từ này đáp đối lẫn nhau rất tự nhiên đến mức độ tuyệt vời, gây tác dụng vào mọi hạng người khi đọc.

III/. Tư tưởng Phật giáo trong văn học chữ Nôm:

Sang đến văn Nôm, một nền văn chương bác học Việt hóa. Tư tưởng Phật giáo vốn đã thấm sâu vào tâm thức quảng đại quần chúng và hòa lẫn với tín ngưỡng pháp thuật, đến đây lại gặp môi trường thuận tiện để nảy nở.

Những tác phẩm văn học chữ Nôm nhiều không sao kể xiết, ở đây người viết chỉ đề cập đến những tác phẩm có ảnh hưởng sâu đậm đến tư tưởng Phật giáo và thấm sâu vào lòng dân tộc như:

1/. Truyện Quan Âm Thị Kính:

Trong truyện Quan Âm Thị Kính nội dung rất phong phú đa dạng, vừa nói lên tinh thần tư tưởng Phật giáo, vừa nói lên nội dung chủ đạo, nguyên nhân tồn tại của dân tộc Việt Nam.

Truyện còn tiêu biểu tinh thần nhẫn nại, kiên trì chịu đựng khổ nhục của Phật giáo, phù hợp với đức tính nhẫn nhục của dân Việt vốn chủ trương:

“Một câu nhịn, chín câu lành”.

Trong đoạn văn học sau, nói lên ý nghĩa thâm thúy đó:

*“Tu trong chín kiếp hầu qua
Bụi trần giữ sạch thói tà rửa không
Đức Mâu Ni xuống thử lòng
Hiện ra một ả tư dong mỹ miều,
Lần lần ép dẫu nài yêu
Người rằng vốn đã lánh điều trăng hoa
Có chăng kiếp khác họa là,
Kiếp này sợi chỉ trời đà buộc tay” [60]*

2/ Truyện Nam Hải Quan Âm:

Nam Hải Quan Âm, còn gọi là sự tích Phật Bà Chùa Hương. Nội dung cốt truyện rõ ràng là tín đồ Phật giáo Việt Nam muốn địa phương hóa một Đức Phật và công nhận cõi

Nam Việt là mảnh đất tốt cho cây Bồ đề, tiêu biểu là núi Hương Tích, một thắng cảnh thích hợp cho việc tu hành thành chánh quả:

*“...Đức Phật mới chỉ đường tu,
Rằng có một chùa ở Hương Tích Sơn.
Gần bể Nam Việt thanh nhàn,
Sang tu chốn ấy sẽ toan viên thành”.*[61]

Tinh thần người Việt Nam vốn ưa thực tế, lại trọng sự dung thông hòa hợp nên Đức Phật Bà tu hành ở chốn “*bầu trời cảnh Bụt*” ấy, ngoài kết quả thành Phật, còn luyện được phép tiên để có đủ oai lực thần thông, đem lòng từ bi cứu đời:

*“Núi cao ngân ngát mịt mù,
Âm thanh cảnh vắng bốn mùa cỏ cây.
Trên thì năm sắc từng mây,
Dưới thì bể nước trong tấy như gương.
Cá chim châu lại tĩnh đường,
Hạc thường tiến quả, Hươu thường dâng hoa.
Một mình tu núi Phổ Đà,
Thân là thân Phật, cảnh là cảnh tiên”.*[62]

Sở dĩ hai cốt truyện trên người viết không bàn nhiều là vì nhiều tác giả, học giả đã thường xuyên đề cập rồi. Nay người viết muốn trình bày một truyện mà xưa nay hiếm thấy người bình luận, đó là:

3/. Chuyện Phạm Công Cúc Hoa:

Trong Phạm Công Cúc Hoa, tinh thần tư tưởng Phật giáo như dòng suối êm đềm tự nhiên chảy, tự nhiên đến nỗi tác giả có khi cũng không ngờ, chẳng khác gì người đang thở mà không biết rằng mình sử dụng không khí. Đó là kết quả rất sâu xa của Phật giáo mấy mươi thế kỷ đã lọt vào xương tủy dân tộc; Ta hãy nghe một vài câu ở đầu tác phẩm:

*“Ngẫm xem thiên địa chí công
Dở hay cũng bởi trong lòng mà ra
Xưa nay mấy kẻ thảo hòa
Trước tuy lam lũ, sau là thành nhân”.*[63]

Đây là thuyết nhân quả Phật giáo đọc biết tác phẩm ta thấy không một tiết nào dầu nhạt đến đâu lại không xoay quanh trọng tâm này.

Cha mẹ chàng Phạm Công rất nghèo nhưng vì lòng thành dâng cúng hội đức chuông nên thâu đến Ngọc Hoàng Thượng đế cho Thái tử xuống đầu thai. Mới mười ba tuổi Chàng đã làm thuê nuôi mẹ. Sau khi cha chết lại vừa dặt mẹ đi kiếm ăn vừa lo đi học. Được nàng Cúc Hoa con quan học cùng trường kính phục tài đức thương yêu hết lòng. Cha mẹ nâng ban đầu không thuận mà chung cuộc phải ưng. Chàng đi thi đỗ trạng nguyên ở nước này nước nọ nhưng đều bị thù ghét và hãm hại vì không bằng lòng bỏ vợ

lấy các công chúa. Sau khi được thần linh cứu, chàng đỗ trạng nguyên xứ Đàng Châu về sau được nói là Giao Châu Việt Nam.

Đặc biệt là phần Phạm Công đi tìm Cúc Hoa dưới âm phủ bằng cách đánh đồng thiếp. Phần này ly kỳ, linh động nhất và dài hơn 1500 câu, phần ba tác phẩm đã tăng cường sự hấp dẫn tốt độ. Nghệ thuật kết cấu diễn tiến được yểm trợ tuyệt vời với cảnh xuân dung cầm kính theo dõi. Năm cửa ngục, năm lần hiện lên kính, mấy cảnh tiếp theo cũng hiện trước sau hàng chục lần vừa nhắc nhở, vừa kích thích sức chăm chú của đọc giả, vừa gợi cảm tưởng của sự sống thực, vừa hé mở mấy chân trời, sự thông cả, sự tương giao giữa hai thế giới âm dương, một mối tình bên cạnh một mối tình, một người thế giới bên này theo dõi bước chân người sang thế giới u linh, vào năm cửa ngục qua bao gian nan để kiếm một người.

Những bài học luân lý sâu xa hiện theo luồng diễn tiến. Rút cuộc tìm được Cúc Hoa và nàng được Diêm Vương là cha nàng cho trở về trần.

Phân tích truyện này ta thấy những yếu tố Hiếu-Trung-Nhân-Nghĩa của Đạo Nho cùng cơ sở sâu xa là tư tưởng Phật giáo với lý nhân-quả, là cái hồn bằng bạc, là kết dây nối kết, cái luồng sinh khí chuyển trong lòng mọi chi tiết, mọi hành vi, mọi cảnh ngộ của nhân vật để chung cuộc được mỹ mãn, không gì ngẫu nhiên, không gì phi lý cả.

Lời lẽ Phạm Công – Cúc Hoa tuy quê mùa, tình tiết có chỗ ngây thơ nhưng nội dung thật sâu xa, xứng đáng là tác phẩm dân tộc.

4/. Một vài bài thơ Nôm của Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm:

Nguyễn Bình Khiêm còn có pháp danh là Bạch Vân cư sĩ. Sở dĩ, Nguyễn Bình Khiêm tự xưng là cư sĩ là vì Ông muốn tự nhận mình là một Phật tử tại gia. Một người tuy không đi tu, không ở chùa nhưng chấp nhận và sống theo nề nếp của lý tưởng Phật giáo, vũ trụ qua, nhân sinh quan Phật

Giáo. Tư tưởng Phật giáo khẳng định mọi sự vật ở đời đều biến đổi vô thường trong từng giây phút một, cho nên người có trí tuệ sống giữa thế sự, tuy đỗ trạng, tuy làm quan nhưng coi thường công danh phú quý. Ta hãy nghe Ông nói về công danh như sau :

*“Được thua thấy đã ít nhiều phen,
Để sẽ công danh đổi lấy nhàn,
Am Bạch Vân rồi nhàn hứng,
Dặm hồng trần vắng ngại chen,
Ngày chây hạp mặt hoa là khác,
Đêm vắng hay lòng, nguyệt áy đèn
Chớ chớ thờ ơ nhìn mới biết,
Đỏ thì son đỏ mực thì đen”.[64]*

Hai câu kết cho thấy, chỉ với tâm nhân siêu thoát danh lợi mới thấy được sự vật như thật, đỏ đen, phải trái, phân minh. Bài thơ “*Cảnh nhàn*” của Ông sau đây lại càng khẳng định tư tưởng, thái độ của Ông không còn vẩn vương công danh phú quý:

*“Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ thần, dầu ai vui thú nào,
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người không người đến chốn lao xao,
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao,
Rượu đến gốc cây, ta sẽ nhấp,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao”.*[65]

Lời thơ mộc mạc trong sáng, dễ hiểu, dễ đi vào lòng người, để cải tạo con người từ xấu trở nên tốt, từ ác thành thiện. Thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm lời lẽ bình dị, nội dung đạo đức sâu sắc. Mỗi bài thơ của Ông được xem như bức thông điệp đạo đức của một Nho gia tâm cỡ, một Phật gia siêu thoát có chứng ngộ.

Tình hình xã hội lúc đó rối ren, đen tối vì việc Ông từ quan về nhà là việc làm có can nhắc, việc làm của một người trí:

Ông viết :

*Thế gian biến cải vũng nên đời
Mặn nhạt, chua cay lân ngọt bùi.*

Đây là đạo lý vô thường nhà Phật. Đạo Phật cho rằng cõi người là cõi lạnh, cõi thiện, thế nhưng đời người vui ít khổ nhiều.

Còn bài “*Thế Thái Nhân Tình*” của Ông, chắc là nhằm mô tả đạo đức xã hội đương thời, một kiểu đạo đức thực dụng mà bản chất là phi đạo đức:

*“...Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử
Hết cơm, hết gạo, hết ông tôi
Xưa nay, đều trọng người chân thật
Ai nấy nào ưa kẻ dãi bôi
Ở thế mới hay người bạc ác
Sang thì tìm đến, khó tìm lui”.*[66]

Đời là như vậy, nên Ông từ quan về làng, làm bạn với trăng thanh gió mát, với nước biếc non xanh!

*“Trăng thanh gió mát là tương thức,
Nước biếc, non xanh ấy cố tri”.*[67]

Đó là cảnh sống nhàn của cụ Trạng, nhàn cả nơi thân. Và điều quý hóa hơn cả là nhàn nơi tâm. Tâm nhàn là tâm siêu thoát, không vương vấn thế tục lợi danh.

Đó là cái nhàn mà đạo Phật đề cao, cái nhàn “*Sống giữa đi mà vẫn vui với đạo*”. Cái nhàn của người đã đoạn tuyệt tham, sân, si, cái nhàn của người sống đạo đức, sống trong sáng, không tham ô lạm quyền khi làm quan.

5/. Tư tưởng Nguyễn Trãi trong thơ Nôm:

Thông thường các nhà hoạt động chính trị, xã hội nếu gặp thời cơ thuận lợi sẽ tích cực đi vào cuộc sống, cố gắng nắm lấy cuộc sống để cải tạo cuộc sống theo quan điểm hoặc chủ thuyết của mình.

Nguyễn Trãi, theo phương châm chính nghĩa yêu nước thương dân, xây dựng cuộc đời thái bình cho mọi người. Nguyễn Trãi tin theo con đường chính nghĩa cũng giống như Kinh Phật nói : “*Này A Nam Đà, hãy tự mình làm ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa vào chính mình, chớ nương tựa một cái gì khác*”.^[68] Phương châm xử thế của Nguyễn Trãi mang ý nghĩa tự giác, tự tin, rất phù hợp với phương châm “*tự mình làm ngọn đèn cho chính mình của Đức Phật*”. Chỉ mình là chỗ dựa chân chính, đích thực để đi tìm lẽ phải, tìm sự thực cuộc sống. Con đường tự giác để tự giải thoát là nguyên lý Phật giáo nguyên thủy và nguyên lý tự giác, giác tha của Phật giáo phát triển có yếu tố từ bi, bác ái, có yếu tố vô ngã, vị tha tích cực lạc quan sớm du nhập vào nước ta quá sớm góp phần vào việc dựng nước giữ nước.

Phương châm “*Tự mình là ngọn đèn cho chính mình*” khá phù hợp với phương châm “*chính tâm, tu thân*” của Nho giáo được ghi trong sách Đạo học.

Người theo Phật giáo thì tự giác “*tự giác*” để cứu nhân độ thế, còn người theo Nho giáo thì “*tu thân*” để “*tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*”. Cố nhiên, mỗi giáo thuyết đều nhằm đi đến cứu cánh, nhưng nếu người hành đạo đã đạt đến mức “*tự mình là ngọn đèn*” thì có thể đưa ngọn đèn đó rọi sáng cho hàng triệu sinh linh.

Cái hay, cái quý của Nguyễn Trãi lấy thực tiễn làm bài học giáo dục cho chính mình và xã hội. Nguyễn Trãi đã trực tiếp tự ý răn mình và gợi ý cho mọi người cùng làm như thế! Ta hãy xem mục Bảo Kính Cảnh Giới là mục có nhiều ý nghĩa nổi bật mang tính giáo dục, xây dựng xã hội:

*“Đạo đức hiền lành được mọi phương,
Tự nhiên cả muốn chúng suy nhường,
Lợi tham hết lấy, nhiều thì cạnh.
Nghĩa phải đem cho, ít chẳng phương,
Sự thế sá phòng khi được, mất,
Lòng người tua đoán thuở mừng, thương.
Chẳng nhàn, xưa chép này truyền bảo
Khiến chớ cho qua một đạo thường”*.^[69]

Tuy Nguyễn Trãi nêu lên nhiều khía cạnh của cuộc sống, nhiều mặt tốt cần học tập, nhiều mặt xấu cần khắc phục nhưng Ông nhấn mạnh phương hướng phấn đấu chung phải đạt được là : Nhân, nghĩa, trung, cần.

Tư tưởng của Nguyễn Trãi đã bao gồm nhiều vấn đề thuộc nhiều phạm trù triết học, tâm lý học, giáo dục học và tôn giáo học. Nguyễn Trãi biết lao động sáng tạo, biết cách nghỉ ngơi, biết cách nhớ những gì đáng nhớ và quên những cái gì đáng quên. Quên để tiếp tục nhớ và nhớ để tiếp tục quên! Nguyễn Trãi còn để lại bài thơ Giới Nộ và Giới Sắc để giáo dục cách sống, phương pháp sống trong xã hội.

*“Nẻo đưa khí huyết, quên nhân nghĩa,
Hòa mất nhân tâm, nát cửa nhà” [70]
Còn “Nhẫn xong thì vạn sự qua” [71]*

Giận hờn dễ mù quáng đã đành. Đi vào con đường tử sắc, sắc dục lại còn tệ hại hơn. Tử sắc là nơi nghiệp phải chừa. Nên mở đầu bài Giới Sắc, Nguyễn Trãi đã đưa ra hai câu rất nghiêm khắc :

*“Sắc là giấc, đam làm chi
Thuở trọng, còn phòng có thuở suy”. [72]*

Sự đời là vậy! Lúc thịnh, lúc suy, lúc thế này, lúc thế khác, vua chúa ham mê sắc đẹp, ham mê xác thịt thì mất ngôi vua như trụ vì Đắc Kỷ, hay mất Ngô vì Tây Thi. Còn người thường thì có thể “*bại tán gia thất*” hoặc “*tổn hại tinh thần*”. Những nét ảnh hưởng của Nguyễn Trãi với tư tưởng Phật giáo đã bàng bạc, quện vào nhau, và quan niệm tu hành của Nguyễn Trãi cũng khá rõ ràng.

Ông đã hiểu sâu Phật tính chính ở tâm mỗi con người : “*Bụt ấy là lòng, Bụt há sâu?*” [73]

Tóm lại, với Nguyễn Trãi ta thấy Ông hiểu rất rõ bản chất Đạo Phật, nhất là tinh thần nhập thế, Phật tính của Đạo Phật. Nhập thế theo Nguyễn Trãi là sự chuyển mình đầy khó khăn gian khổ. Cũng như muốn giác ngộ Phật tính cũng phải có quá trình chịu đựng, phấn đấu để tìm và sống, mặc dầu Ông đã hiểu Phật tính vốn sẵn có nơi mỗi con người.

IV/. Tư tưởng Phật giáo trong văn chương chữ viết:

Nhờ tinh thần hòa hợp, tinh thần từ bi quảng đại, và những đặc tính thích ứng mà khi tôn giáo hình thức lễ nghi bị sa sút, triết lý Phật giáo đã bám rễ sâu vào tâm hồn dân Việt, dù người Việt bình dân hay quý phái học thức, không thể bị tróc gốc, mất rễ, dù đất nước, Phật giáo xảy ra những biến cố kinh thiên động địa, tư tưởng Phật giáo vẫn đứng vững như cây Tùng, cây Bách. Xét về yếu tố này, Vững Hoàng Chương nói:

*“Trang sử Việt
Cũng là trang sử Phật
Trãi bao độ hưng suy
Có nguy mà chẳng mất”. [74]*

Khi nền văn minh phương Tây ồ ào vào Việt Nam, sự đổ vỡ xảy ra cay đắng trong giới Nho sĩ được phản ánh rõ ràng trong thơ văn Trần Tế Xương, tư tưởng Phật giáo vẫn âm thầm sống trong tập tục tín ngưỡng của đại đa số quần chúng, cũng như trong các tác phẩm văn chương.

Người viết muốn chuyển sang văn chương quốc ngữ, nền văn chương đã bị Âu hóa từ hình thức (chữ Quốc ngữ mượn chữ cái La Tinh) đến nội dung (chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa hiện thực lãng mạn, chế độ dân chủ...) mà triết lý thiền môn vẫn tiếp tục cung cấp nguồn cảm hứng dồi dào cho các văn gia thi sĩ.

Nhờ phương tiện ấn loát thuận lợi, văn học chữ Quốc ngữ ở thế kỷ XX phát triển mạnh mẽ, người viết không thể nào đếm hết được số cây trái trong khu rừng văn chương Phật giáo ở thời kỳ này. Và lại, mục đích của người viết là lựa chọn một vài trường hợp tiêu biểu trong sự thể hiện tư tưởng Phật giáo, hiểu theo nghĩa đã trình bày ở chương i là tư tưởng Phật giáo đã thấm sâu vào tâm hồn người Việt từ những kiếp nào và bây giờ biểu lộ một cách vô thức trong ngôn ngữ, trong tác phẩm văn chương.

Tác phẩm văn chương đầu tiên người viết nêu ra là quyển tiểu thuyết rất quen thuộc của một tác giả rất quen thuộc, đó là “*Hồn Bướm Mơ Tiên*” của Khải Hưng.

Tác giả kể lại câu chuyện tình lãng mạn giữa một sinh viên trường Canh nông tên Ngọc và một chú tiểu tên Lan là gái giả trai. Mối tình giữa hai người nảy nở dưới mái chùa Long Giáng. Vì câu chuyện quá phổ thông, ở đây người viết chỉ xin nêu ra một điểm mà người viết nghĩ rằng đó là cảm quan tôn giáo về Đạo Phật bộc phát một cách hồn nhiên ở nhân vật Ngọc, một chàng sinh viên Tây học. Cảm quan phát hiện khi Ngọc ngắm ngôi chùa từ xa dưới chân đồi, nghĩa là trước khi Ngọc được cảm hóa bởi lòng mộ đạo của Lan:

“...hai người đứng lại ngắm chùa. Lưng chừng một trái đồi cao, mấy nóc nhà rêu mốc chen lẫn trong đám cây rậm rạp, bốn góc bốn gác chuông vượt lên trên tầng lá xanh um.

- *Chùa đẹp nhỉ?* ” [75]

Đây là lời Ngọc vừa hỏi chú tiểu Lan, vừa phát biểu vừa nhận xét hay đúng hơn là cái mỹ cảm mà chàng vừa trực giác được khi mới trông thấy quang cảnh ngôi chùa lần đầu tiên từ xa. Người viết nghĩ rằng cảm giác về cái đẹp mà Ngọc thấy ở ngôi chùa không phải là cảm giác tự nhiên có ở bất cứ ai. Dĩ nhiên mỹ cảm ở một con người cũng phải là một phần kết quả của nền học vấn mà người đó tiếp nhận.

Ngọc ở đây là một họa sĩ – dĩ nhiên chàng theo học nền hội họa Tây phương, nên trông thấy cảnh đẹp, tự nhiên cảm giác thẩm mỹ phải rung động. Nhưng qua đoạn sau, sau khi được nghe chú tiểu Lan kể sự tích ngôi chùa thì cảm giác thẩm mỹ tôn giáo xuất hiện rõ ràng như sau :

“...phía Tây, sau dải đồi cỏ xanh biếc, sắc trời đỏ hồng ửng lấp loáng qua các khe đám lá xanh đen. Mái chùa rêu phong đã lẫn màu cùng đất, cùng cây, cùng cỏ. Khoảng khắc, mấy bức tường và mấy cột gạch quét vôi chỉ còn lờ mờ in hình trong cái cảnh nhuốm đồng một màu tím thắm.

Trong làn không khí yên tĩnh êm đềm, tiếng chuông thông thả ngân nga như đem mùa thiềm làm tăng vẻ đẹp cảnh thiên nhiên, lá cây rung động. ngọn khói thướt tha, bông lúa sột soạt như cảm tiếng gọi của Mâu Ni muốn theo về nơi hư không tịch mịch”. [76]

Người viết không nghĩ rằng chỉ sau khi nghe kể lại sự tích có thể bị coi là huyền hoặc đối với anh sinh viên Tây học mà tâm hồn lại có thể thâm sâu tư tưởng Phật giáo nhanh đến thế. Cái cảm giác tôn giáo này phải có từ lâu đời, từ những tiền kiếp xa xưa nào đó, nói theo ngôn ngữ Phật học.

Ta lại bắt gặp một vài thi phẩm của các thi nhân tiền chiến, ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo một cách hồn nhiên. Cuối bài thơ, tình cảm của thi nhân, nỗi cảm khái hoài cổ nhuốm thêm màu sắc tôn giáo:

“Hàng năm tôi đi lễ chùa
Chuông vàng khánh bạc ngày xưa vẫn còn
...Chân đi đếm tiếng chuông chùa
Tôi ngỡ năm tháng ngày xưa trở về”. [77]

Trong bài “Đi Chùa Hương” của Nguyễn Nhược pháp, ngoài lòng mộ đạo của hai ông bà thân sinh ra, thiếu nữ tự thuật nên bài thơ, còn có mối tình đầu giữa nàng và chàng thư sinh gặp gỡ trong chuyến đi; mối tình nẩy nở trong bầu không khí sực nức trầm hương:

“Nghỉ ngút khói hương vàng
Say trong giấc mơ màng,
Em cầu xin trời Phật
Sao cho em lấy chàng”. [78]

Như vậy, đối với đại chúng Việt Nam, Đức Phật không những chỉ mở đường siêu thoát cho chúng sanh vào cõi Niết Bàn, mà Ngài còn sẵn lòng giúp cho con người thỏa mãn những nguyện vọng chính đáng trong đời sống thực tại,

Một thi sĩ khác, Lưu Trọng Lư, cùng hẹn với người yêu ở kiếp luân hồi:

“Đợi đến luân hồi sẽ gặp nhau
Cùng em nhắc lại chuyện xưa sau
Chờ anh dưới gốc sim già nhé
Em há đưa anh đóa mộng đầu” [79]

Đi dần sang các thi sĩ dứt khoát không thuộc dòng thơ văn Phật giáo, bởi lẽ họ là những tín đồ Công giáo. Vậy mà họ vẫn không lìa bỏ tư tưởng nhà Phật như Huy Cận nhắc tới Thượng đế với ý nghĩa Chúa Trời :

*“Tôi sẽ đến trước mặt người Thượng đế”
nhưng rồi Ông lại nói:
“Mặt trời đẹp, sắc trời đua nở thắm
Tôi đã dành mang nặng nghiệp yêu đương”. [80]*

Thi sĩ thứ hai theo đạo Công giáo là Hàn Mặc Tử. Ông là tín đồ rất ngoan đạo và càng nhiệt thành hướng về đạo khi thân xác bị ác bệnh giày vò, còn tâm hồn Ông cần lối siêu thoát. Ấy thế mà khi thi hứng dấy lên, thi nhân đã diễn tả tự nhiên bằng những lời thơ nhuộm màu sắc Phật giáo.

*“Thơ tôi hương huyền diệu
Mọc liền đạo từ bi” [81]*

Hay:

“Trời từ bi cảm động ướt sương mờ” [82]

Ngay trong bài ca tụng “*Thánh Nữ Đồng Trinh Maria*” thi sĩ vẫn dùng ngôn ngữ Phật giáo:

*“Tôi ưa nhìn Bắc Đẩu rạng bình minh,
Chiếu cùng hết khắp ba ngàn thế giới” [83]*

Đến đoạn thơ sau đây thì đúng là tín ngưỡng Phật – Lão kết hợp:

*“...Mĩa mai thay cho phượng hoàn si đại
Là ta đây đương ở kiếp muôn chim
Trời lại trời tu luyện với muôn đêm
Hợp tinh khí lâu năm thành chánh quả” [84]*

Dù sao, sự va chạm với Tây phương, rồi sự tiếp nhận ảnh hưởng của Tây phương cũng đem lại cho tín đồ Phật giáo Việt Nam những sự đổi thay. Chữ quốc ngữ là phương tiện giúp ta dễ đọc kinh Phật, dễ học giáo lý hơn. Nhưng sang hậu bán thế kỷ XX, những biến cố kinh hoàng dồn dập xảy đến cho dân tộc ta, và ai cũng thấy đó là cuộc tranh chấp giữa những ý thức hệ du nhập từ Tây phương, một số trong chúng ta mới thấy sự cần thiết quay lại quá khứ moi tìm những giá trị cũ, trong đó mái chùa có thể vẫn còn đem lại sự an trú cho tâm hồn, khu vườn đạo pháp, nếu được gieo hạt và chăm sóc cẩn thận, có thể sẽ nảy những mầm cây an lạc, mới mẻ. Ai đã từng nghe tiếng chuông chùa nhẹ buông vào những buổi sáng sớm, hoàng hôn, đều cảm thấy tiếng chuông chùa thật đặc biệt. Không như tiếng chuông nhà thờ thúc giục, như xoáy vào tim, tiếng chuông chùa thông thả như khuyên nhủ, an ủi tâm hồn mọi người.

Âm thanh nhẹ nhàng, làm cho dục vọng vơi đi, lòng háo thắng lắng xuống, tham sân si như hổ thẹn phải lánh mặt. Chỉ có từ bi khoáng dung tha thiết trong tiếng chuông chùa. Ta hãy nghe thi sĩ Trúc Điệp mô tả tiếng chuông chùa:

*“Chuông cảnh tỉnh vang lên lời kể kể
Như khuyên lơn an ủi vạn linh hồn
Khắp trần gian mà vọng lại cô thôn
Cho tắt cả một cái gì linh động”.*^[85]

Tiếng chuông như thấu suốt cõi địa ngục, phá tan âm u, mang ánh đạo vàng soi rọi chốn tối tăm. Tiếng chuông Nhất Hạnh tha thiết hơn trong đêm giao thừa:

“Boong, boong ...Bốn phía thắp thoáng những ngọn đèn của xóm làng trở dậy cùng giao thừa. Có lẽ cửa nhà nào cũng mở rộng. Núi đồi mát hẳn vẻ hoang dại, trở nên hiền lành. Tiếng đại hồng chung oai nghiêm và ấm áp đã xua đuổi những bóng hình sợ hãi và đánh tan u tịch. Đại hồng chung vẫn khoang thai điếm từng tiếng rành rọt. Âm thanh ngân dài, ấm áp và thuần hậu...”^[86]

Trong khung cảnh tịch mịch, tiếng chuông chùa ngân nga không làm tan mắt không khí đạo vị thiền môn mà càng làm tăng thêm sự thanh thoát trong tâm hồn mọi người.

Đối với người Việt Nam, chùa bao giờ cũng mở rộng, hiền hòa như dòng suối ngọt làm dịu tâm hồn lữ khách:

“...Một cảnh chùa nghèo nàn như vậy không thể ban phát lợi lộc cho ai hết, nhưng nhờ đó mà trở nên thân mật với mọi người. Ai muốn ghé chùa chơi cũng được, cửa tam quan dường như không bao giờ”.^[87]

Có những lúc vì sinh kế hoặc vì hoàn cảnh chiến tranh, chúng ta phải xa quê hương yêu dấu, thật đau lòng cho kẻ ly hương:

*“Mai này tôi bỏ quê tôi
Bỏ trăng bỏ gió chao ôi bỏ chùa
Dem thân đi với giang hồ
Cây đa bến cũ con đò lênh đênh”.*^[88]

Như trên nói, chùa là dòng suối mát hiền từ, là nơi chắt chứa bao tình cảm, chan hòa đạo vị:

“...Quê hương tôi là đây, sớm hôm chuông trầm nhẹ bay, vấn vương lời kinh chiều nay vơi đây. Ôi, thân yêu bóng chùa Từ Đàm, nơi Bắc Nam nối liền một nhà, tay trong tay quyết vì loài người, đời làm than!?”^[89]

Mái chùa là tượng trưng cho tất cả tâm tình chắt chứa trong tim, trong tâm hồn người dân Việt. Tình yêu quê hương gắn liền với tình yêu Đạo Phật, yêu mái chùa :

*“Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của Tổ Tông”.*^[90]

Phần III: TỔNG KẾT

Lướt qua một vài điểm như vậy có thể thấy không dễ dàng khi tìm con số chung giữa văn học thành văn và tư tưởng Phật giáo. Tuy nhiên trong cái đa dạng khó phát hiện ấy, người viết cũng tìm được một số hạt nhân, thi sĩ, văn sĩ tiêu biểu.

Trong khi nghiên cứu và thiết lập luận văn này, người viết lại phát hiện ra hai thực tế sau, đó là:

1. Lịch sử.
2. Văn học.

Trong hai thực tế này, có khi cái này nổi lên trên, lúc khác cái kia đóng vai ưa thắng. Và thông thường hai cái song song nhau, bổ túc nhau. Tất nhiên, không thể lấy một tiêu chí, hình thức nào nhất định, mà tất cả đều dựa vào tư tưởng văn hóa dân tộc. Bởi vì, nói đến văn học, như phần dẫn nhập đã trình bày là nói đến cdd. Mối quan hệ giữa văn học và cuộc sống là mối quan hệ song phương nhưng văn học vẫn có tính độc lập tương đối của nó :

“Nhu một dạng đặc biệt của hoạt động tinh thần, hoạt động trí tuệ, cảm xúc của con người, nghệ thuật có tính độc lập nhất định với thực tế và đồng thời nó phụ thuộc vào thực tế”^[91]

Lý giải những hiện tượng nảy sinh trong lịch sử phát triển văn học đòi hỏi phải xét ở hai bình diện: Bình diện lịch sử, tức những điều kiện xã hội lịch sử cụ thể tác động đến văn học trong mối quan hệ giữa văn học và thực tại, văn học và cuộc sống; Bình diện văn học tức sự vận động nội tại của văn học. Từ đó có khả năng đi tới những đặc điểm lớn vừa soi sáng được hiện tượng vừa vạch lại được con đường văn học đã từng đi qua để tiến lên trong lịch sử.

Nắm được những đặc điểm trên là để tìm cái đã qua, đóng góp chất liệu cho việc xây dựng cái mới, soi sáng con đường đi lên trong văn học hiện nay.

Nắm được những điều đó còn là nắm được phương pháp cụ thể khi nghiên cứu văn học dân tộc, tư tưởng dân tộc. Tư tưởng dân tộc, tư tưởng Phật giáo đã để lại những dấu ấn đậm nét trong tâm lý và tính cách con người Việt Nam, như giáo sư Nguyễn Phan Quang nhận định :

“...Hai ngàn năm qua, Phật giáo ở Việt Nam đã nếm trải những bước thăng trầm nhưng tinh hoa cốt lõi của đạo đức Phật giáo từng bám chặt vào đạo lý dân tộc, vẫn còn nồng hậu trong các thế hệ Việt Nam, và dù muốn dù không cũng đã trở thành bộ phận xứng đáng trong di sản đạo đức văn hóa của cung cấp Việt Nam ta”^[92]

Như vậy, trong tiến trình phát triển của Phật giáo từ khi du nhập đến nay, trải qua những giai đoạn thịnh suy theo dòng lịch sử của dân tộc, lịch sử cho thấy Phật giáo đã chia vui sẻ buồn với dân tộc trong gần 2000 năm.

Phật giáo đã sống trong tâm hồn dân tộc Việt Nam. Phật giáo đã sống, đã hòa lẫn, đã trở thành tinh thần dân tộc và biểu hiện tự nhiên gần như vô thức trong nếp sống hằng ngày, trong ngôn ngữ thường nhật, trong sinh hoạt thường xuyên của người dân Việt.

Rõ ràng theo dòng lịch sử, vai trò và vị trí Phật giáo có lúc đã trở thành một động lực xã hội mạnh mẽ thúc đẩy xã hội và văn hóa Việt Nam phát triển.^[93]

Cũng cần nói thêm là sự thể hiện tư tưởng Phật giáo không nhất thiết phải nằm trong hệ thống, trong luật ngữ Phật học. Vì thực tế cho thấy có nhiều người không phải là Phật tử nhưng diễn đạt ngôn ngữ, tư tưởng không ít nhiều ảnh hưởng tư tưởng Phật học. Và lại, tinh thần Phật giáo cũng rất rộng rãi, quảng bác, đã lắng sâu vào tiềm thức con người Việt Nam, trở thành xương da máu thịt, hơi thở và ngôn ngữ của người Việt Nam.

Tư tưởng Phật giáo đã gắn liền với tổ quốc, là đại linh hồn của dân tộc, bao dung mọi tư tưởng, tín ngưỡng như biển cả là nơi trăm sông đổ về!

Hội đủ các yếu tố hòa hợp và những đặc tính thích ứng với hoàn cảnh lịch sử xã hội, tư tưởng Phật giáo đã trở nên, đã là tố chất quan trọng trong con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam, như máu xương da thịt tạo nên cơ thể con người.

“Phật giáo với tư cách quốc giáo là biểu tượng tinh thần của dân tộc Việt Nam đời Lý, Trần, một trong những đặc trưng văn hóa của văn hóa Việt Nam truyền thống, là khuôn mẫu ứng xử của phép đối nhân xử thế Việt Nam và đạo đức Việt Nam cổ truyền”.^[94]

Tư tưởng, lịch sử Phật giáo Việt Nam đã có vai trò tích cực, vị trí tuyệt đối với quá trình phát triển xã hội Việt Nam truyền thống, đặc biệt là trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng xã hội, nó có giá trị thực sự sau sự sàng lọc, chọn lựa của thời gian.

Tinh thần Phật giáo, yếu tố hòa hợp tích cực có vai trò rất lớn trong đời sống xã hội. Nó luôn nhắc nhở mọi người trong xã hội thấu hiểu thuyết Nhân-Quả, nghiệp báo của một lẽ công bằng, một đạo luật khách quan trong xã hội.

Nhưng, Phật giáo, tư tưởng Phật giáo không phải chỉ có quá khứ, mà còn là hiện tại và tương lai nữa. Nhất là đối với hiện trạng hôm nay của đất nước, thế giới, đạo đức, lương tâm, lương tri con người bị đánh mất, xuống cấp, giảm giá trị, nhà lầu, đô la, xe hơi tăng giá, và trở thành bậc thang để xác định, đánh giá con người.

Xã hội đang có bế tắc, đang khủng hoảng, đang đương đầu với những cơn bão tố của các trào lưu văn học phương Tây, các trào lưu này cũng đã va chạm và gặp bế tắc tại gốc, tức những xã hội mà chúng ta phát sinh. Chúng ta cũng đang chứng tỏ là gây ra những cuộc tranh chấp khốc liệt tại ngọn, tức những xã hội chúng ta đang tràn qua. Vậy nên, ôn

lại quá khứ nhìn thẳng vào hiện tại và hướng đến tương lai, đương nhiên chúng ta thấy nhu cầu cần thiết của Phật giáo hôm nay là tích cực nhập cuộc, tham gia vào các công tác giáo dục, văn hóa, xã hội. Hơn nữa, để góp phần đáng kể vào công cuộc phục hồi quốc gia, làm lành những vết thương, làm tan biến những mụn nhọt xã hội.

Bởi lẽ, trong lịch sử nhân loại và quốc gia, chưa bao giờ có những hành vi tội ác, vô đạo, làm nhục con người như hiện nay, chưa bao giờ có những hành động phá hoại, hủy hoại cây cối, chim muôn núi rừng như hiện nay, chưa bao giờ có những căn bệnh hiểm nghèo như hiện nay, chưa bao giờ có những hành vi vô đạo trò đánh thầy, khinh miệt thầy như hiện nay và chưa bao giờ, chưa bao giờ...

Đi tìm câu trả lời, giải thích các hiểm họa trên bằng cuộc sống của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đầy áp kỷ thuật, mưu mô xảo huyệt của nền kinh tế thị trường lạnh lùng là tự giết mình! Căn nguyên sâu xa không gì hơn là ở sự thả lỏng, buông trôi về đạo đức, tâm tánh con người trong mỗi cá nhân, cũng như toàn xã hội.

Trong công việc trọng đại này, những con người Việt Nam hôm nay phải khai thông lại nguồn suối tâm linh truyền thống, khai phá thêm những chân trời mới đón nhận những dòng suối mới, hướng tới tác dụng hóa giải mọi tệ nạn xã hội bằng chính giáo lý tư tưởng đạo Phật!

Đừng diễm nhiên tọa thị để cho hàng triệu triệu sinh linh vô tội phải chịu mãi cảnh xương tan thịt nát!

Đừng diễm nhiên tọa thị để cho các thế hệ con người tiếp tục dần thân chịu mãi nhục do chính mình tự tạo!

Đừng diễm nhiên tọa thị để cho trái đất thơ mộng tươi xanh trở nên trơ trụi, hoang tàn!

Tư tưởng Phật giáo, tinh thần Phật học với Đại từ, đại bi, khoan dung độ lượng, vô ngã vị tha, phải hành động cho mọi người, cho muôn loài!

Áp dụng tư tưởng Phật giáo vào mọi lĩnh vực, sẽ giúp con người có được đời sống chánh hạnh, biết tự chủ, kèm chế chính mình!

Áp dụng tư tưởng Phật giáo vào việc sáng tác văn học, giúp cho con người định tâm, hướng về biển tâm mênh mông sâu thẳm, để từ đó bảo vệ, chăm sóc, giữ gìn làm cho tâm hồn định tĩnh trước mọi giao động, làm cho tâm hồn trong sáng giữa thế tục mịt mờ, để sáng tác những tác phẩm tuyệt hảo, toàn bích với thời gian!

Với tinh thần Phật học phải đem lại cho con người lòng vị tha và đem lại hạnh phúc thật sự cho con người, xã hội!

Sài Gòn, tháng 12, năm 1996

- [1] Thích Thanh Từ - Phật giáo những vấn đề triết học – Trung Tâm Tư Liệu Phật Học – XB 1990.
- [2] Đào Phan - Hồ Chí Minh Danh Nhân Văn Hóa – NXB văn hóa Hà Nội - 1991
- [3] Phan Lạc Tuyên – Kinh Bát Nhã Ba la Mật và Đạo Đức Phật Giáo, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993.
- [4] Giáo sư Mạc Đường - Vấn đề Phật giáo trong sự phát triển xã hội Việt Nam hiện đại, viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993.
- [5] Trần Ngọc Thêm – Cơ sở văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 1991
- [6] Đại Nam Thiên Uyển Truyền Đăng Tập Lục, Vạn Hạnh, 1964.
- [7] Đào Phan - Hồ Chí Minh danh nhân Văn hóa, 1991.
- [8] Thích Thiện Siêu – Vô Ngã là Niết Bàn, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1990.
- [9] Thích Minh Phát - Đời Sống Đức Điều Ngự, Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh, 1992.
- [10] Thích Thanh Từ - Thiên sư Việt Nam, Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh 1992.
- [11] Thích Thanh Từ - Sđd.
- [12] Nguyễn Đăng Thục - Phật giáo Việt Nam, Mặt đất, 1974
- [13] Hoàng Xuân Hãn – Lý Thường Kiệt, Hà Nội văn học, 1950.
- [14] Nguyễn Đồng Chi - Việt Nam Cổ Văn Học Sử, Hà Nội, 1964.
- [15] Thích Mật Thể - Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Huế, 1960.
- [16] Thích Thanh Từ - Sđd.
- [17] Hoàng Xuân Hãn - Sđd.
- [18] Thích Thanh Từ - Sđd.
- [19] Trung Dung.
- [20] Đỗ Văn Hỷ dịch - Thơ văn Lý Trần, NXB Khoa học Xã hội Hà Nội, 1989.
- [21] Đỗ Văn Hỷ dịch - Sđd.
- [22] Đại Nam Thiên Uyển Truyền Đăng Tập Lục, 1964.
- [23] Thích Trí Quảng - Lược giải Kinh Pháp Hoa, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 1990.
- [24] Thích Thanh Kiểm dịch - Khóa Hư Lục, TP Hồ Chí Minh, 1992.
- [25] Nguyễn Đăng Thục - Thế Giới Thi Ca Nguyễn Du, Sài Gòn, 1971.
- [26] Phan Lạc Tuyên - Lịch sử Bang Giao Đông Nam Á, Viện đào tạo mở rộng TP. Hồ Chí Minh, 1993
- [27] Thích Mật Thể - Sđd
- [28] Sđd
- [29] Sđd
- [30] Sđd
- [31] Sđd
- [32] Lê Quý Đôn – Vân Đài Loại Ngữ, Sài Gòn, 1973
- [33] Thạch Phương – Ngô Quang Hiến – Ca dao Nam Trung bộ, NXB Khoa học xã hội, 1989.
- [34] Sđd
- [35] Nguyễn Cừ - Truyện cổ tích Việt Nam hay nhất – NXB Văn hóa Dân tộc, 1993.
- [36] Sđd

- [37] Nguyễn Đồng Chi – Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, NXB Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 1993
- [38] Nguyễn Đồng Chi – Sđd.
- [39] Sđd
- [40] Sđd
- [41] Thiền Tông Chỉ Nam, Vạn Hạnh, 1972.
- [42] Thích Thanh Kiểm dịch – Khóa Hư Lục, Thành Hội Phật Giáo TP HCM, 1992.
- [43] Sđd
- [44] Thiền Tông Chỉ Nam tự.
- [45] thơ Văn Lý Trần – NXB Khoa học Xã hội Hà Nội, 1989.
- [46] Thích Thanh Kiểm dịch – Sđd.
- [47] Thích Thanh Kiểm dịch – Sđd.
- [48] Thích Thanh Kiểm dịch – Sđd.
- [49] Sđd.
- [50] Sđd.
- [51] Sđd
- [52] Thích Thiện Hoa - Phật học Phổ thông, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 1989.
- [53] Sđd.
- [54] Sđd.
- [55] Sđd.
- [56] Sđd.
- [57] Sđd.
- [58] Nguyễn Lang - Việt Nam Phật giáo Sử Luận, NXB Văn học Hà Nội, 1994.
- [59] Vũ Huỳnh và Kiều Phú – Lĩnh Nam Chích Quái, Hà Nội, 1990.
- [60] Thi Nham Đình Gia Thuyết chú thích và đính chính – Quan Âm Thị Kính, Sài Gòn, 1953.
- [61] Cổ Văn – Nam Hải Quan Âm, Sài Gòn, 1961.
- [62] Sđd.
- [63] Cổ Văn - Phạm Công Cúc Hoa, Sài Gòn, 1964.
- [64] Vũ Tiến Quỳnh biên soạn – Phê Bình Bình Luận Văn Học Nguyễn Bình Khiêm, Khánh Hòa, 1992.
- [65] Vũ Tiến Quỳnh biên soạn – Phê Bình Bình Luận Văn Học Nguyễn Bình Khiêm, Khánh Hòa, 1992.
- [66] Bằng Giang - Thâm Thệ Hà – Xuân Tước - Giảng Văn lớp 10, Sài Gòn, 1972.
- [67] Sđd.
- [68] Đại Tạng Kinh Việt Nam, Kinh Trường Bộ - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành 1989.
- [69] Bùi Văn Nguyên – Văn Chương Nguyễn Trãi, NXB Đại học và trung tâm chuyên nghiệp 1484.
- [70] Sđd.
- [71] Sđd.
- [72] Sđd.
- [73] Vũ Hoàng Chương – Bánh xe Diệu pháp, NXB An Tiêm Sài Gòn, 1967.
- [74]
- [75] Nguyễn Trác – Đái Xuân Minh, Về Tự Lục văn Đoàn , NXB TP. HCM, 1989.
- [76] Sđd.
- [77] Hồ Dzếnh - Rằm tháng giêng, Vạn Hạnh, 1968.

- [78] Nguyễn Nhược Pháp – Đi chùa Hương, Vạn Hạnh, 1968.
- [79] Vũ Tiến Quỳnh biên soạn – Phê Bình Bình Luận Văn Học Lưu Trọng Lư và Thế Lữ, TP. HCM 1993.
- [80] Vũ Tiến Quỳnh biên soạn – Phê Bình Bình Luận Văn Học Huy Cận và Xuân Diệu, Khánh Hòa, 1992
- [81] Văn Học – thơ Hàn Mặc Tử, TP. HCM, 1993.
- [82] Sđd.
- [83] Sđd.
- [84] Sđd.
- [85] Trúc Diệp - Tiếng chuông ngân , Vạn Hạnh, 1969.
- [86] Nhất Hạnh - Tiếng chuông giao thừa, NXB Lá Bối, 1970.
- [87] Võ Hồng – Mái Chùa Xưa, NXB An Tiêm, Sài Gòn, 1965
- [88] 105 Bài thơ tình của thơ Nguyễn Bính, NXB Văn Học, 1993.
- [89] Nguyễn Thông và Tâm Đại - Từ Đàm Quê Hương Tôi, Vạn Hạnh, 1969.
- [90] Huyền Không - Nhớ chùa, Vạn Hạnh, 1968.
- [91] B. Xuskov - số phận lịch sử của chủ nghĩa hiện thực, NXB, tác phẩm mới, Hà Nội, 1980.
- [92] Nguyễn Phan Quang - Vẫn còn đó sự hòa nhập đạo đức Phật giáo trong đạo lý dân gian Việt Nam.
- [93] Mạc Đường - Vấn đề Phật giáo trong sự phát triển Việt Nam hiện đại, viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993.
- [94] Sđd.